Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



SỐ RA NGÀY 21/7/2025

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG 2

THỊ TRƯỜNG CAO SU 4

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 12

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 19

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 26

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 31

THỊ TRƯỜNG GỖ
VÀ SẢN PHẨM GỖ 38

THÔNG TIN
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 44

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Giá cao su tại các sàn giao dịch lớn trên thế giới tăng lên mức cao nhất trong 2 - 3 tháng trở lại đây do lo ngại gián đoạn nguồn cung tại các quốc gia sản xuất hàng đầu khi thời tiết bất lợi, trong khi nhu cầu vẫn duy trì ở mức cao.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu thế giới trung tuần tháng 7/2025 giảm so với cùng thời điểm tháng trước ở hầu hết các quốc gia trồng chính, trừ giá xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam tăng.

▶ Hạt điều: Trung Quốc chính thức mở cửa thị trường cho hạt điều Gam-bi-a. EU tiếp tục hỗ trợ phát triển ngành điều Căm-pu-chia hướng tới mục tiêu xuất khẩu hàng đầu thế giới. Sản lượng hạt điều của Bờ Biển Ngà có thể đạt mức kỷ lục 1,5 triệu tấn trong năm 2025, tăng 59% so với năm 2024.

▶ Rau quả: Tình trạng cung vượt cầu khiến giá vải thiều tại Trung Quốc giảm. Mặc dù đang phát triển mạnh mẽ, nhưng ngành sầu riêng Hải Nam - Trung Quốc được đánh giá là khó có thể thay thế hoàn toàn hàng nhập khẩu do yếu tố về nguồn gốc và hương vị đặc trưng. Thanh long Ấn Độ có lợi thế cạnh tranh so với sản phẩm của các quốc gia khu vực Mỹ Latinh và Đông Nam Á với thời gian vận chuyển đến các nước vùng Vịnh cũng như thị trường châu Âu ngắn hơn.

▶ Thủy sản: Nhập khẩu cá ngừ toàn cầu năm 2025 ước tính đạt khoảng 1,75-1,8 triệu tấn, trị giá trên 9 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2024. Na Uy đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cua tại Hoa Kỳ.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp Ma-lai-xi-a (FRIM) đang hướng dẫn các nhà sản xuất nội thất đạt được Chứng nhận Nội thất Xanh, nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 605,3 triệu USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024.





THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá cao hơn. Tháng 6/2025, giá xuất khẩu bình quân cao su của Việt Nam giảm tháng thứ ba liên tiếp, nhưng vẫn cao hơn 12,6% so với tháng 6/2024. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước trung tuần tháng 7/2025 tăng từ 2.500-4.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng trước. 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 13,5% về lượng, nhưng tăng 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng.

► Hạt điều: 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 26% về lượng và tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong 4 tháng đầu năm 2025, EU tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường ngoài khối, Việt Nam giữ vững vị thế nhà cung cấp hạt điều lớn nhất cho EU.

► Rau quả: Tháng 6/2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam phục hồi mạnh. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.

► Thủy sản: Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Thái Lan tăng mạnh. Thị phần thuỷ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 4,6 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

▶ *Giá cao su tại các sàn giao dịch lớn trên thế giới tăng lên mức cao nhất trong 2–3 tháng trở lại đây do lo ngại gián đoạn nguồn cung tại các quốc gia sản xuất hàng đầu khi thời tiết bất lợi, trong khi nhu cầu vẫn duy trì ở mức cao.*

▶ *Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 693.826 tấn, trị giá 1,287 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá cao hơn.*

▶ *Trong tháng 6/2025, giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1.667 USD/tấn, giảm 7,4% so với tháng 5/2025, giảm tháng thứ ba liên tiếp, nhưng mức giá này vẫn cao hơn 12,6% so với tháng 6/2024.*

▶ *Trong 5 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cao su của EU từ thị trường ngoại khối đạt 855.810 tấn, trị giá hơn 2 tỷ EUR (2,4 tỷ USD), giảm 18,1% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.*



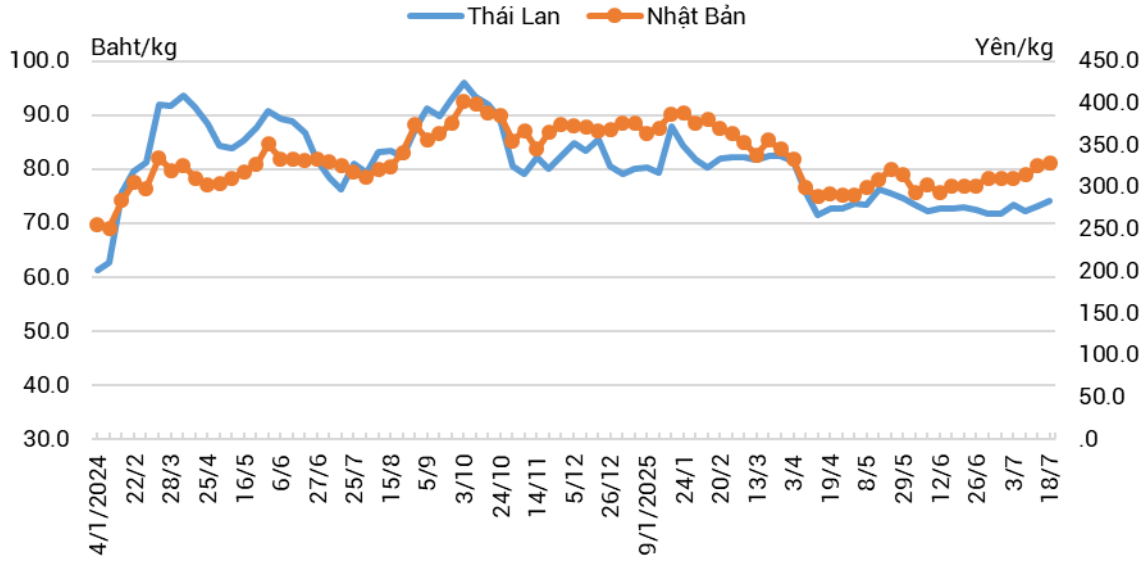
THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Giá cao su tại các sàn giao dịch lớn trên thế giới tăng lên mức cao nhất trong 2–3 tháng trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu đến từ lo ngại gián đoạn nguồn cung tại các quốc gia sản xuất hàng đầu do thời tiết bất lợi, trong khi nhu cầu vẫn duy trì ở mức cao.

+ Tại Nhật Bản, ngày 18/7/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 8/2025 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) đạt 328,5 Yên/kg, tăng 5,7% (tăng 17/8 Yên/kg) so với cuối tháng 6/2025. Đây cũng là mức giá cao nhất ghi nhận được trong hơn 3 tháng trở lại đây.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 8/2025 ngày 18/7/2025 tăng 3,2% (tăng 2,3 Baht/kg) so với cuối tháng trước, lên 74,1 Baht/kg – mức cao nhất trong 2,5 tháng.

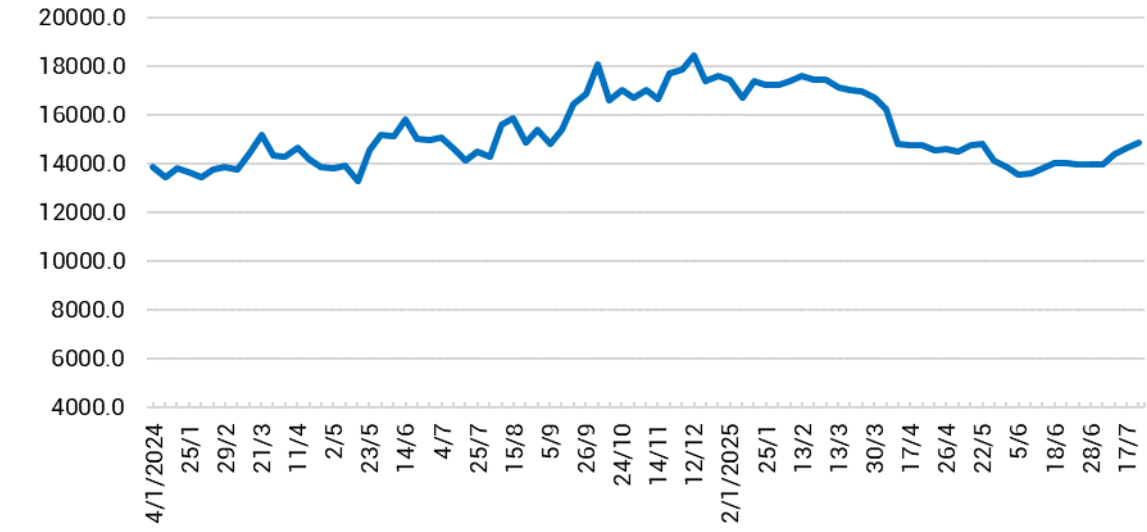
Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 9/2025 tăng 5,9% (tăng 835 NDT/tấn) so với ngày 28/6/2025, đạt 14.880 NDT/tấn – mức cao nhất kể từ cuối tháng 5/2025.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Thái Lan và In-đô-nê-xi-a, hai nhà cung cấp cao su lớn nhất thế giới, đang phải hứng chịu lượng mưa lớn bất thường trong mùa khô, nhiều đồn điền cao su phải trì hoãn việc thu hoạch. Tại Trung Quốc, thời tiết ẩm ướt cũng ảnh hưởng đến nguồn cung, mặc dù vẫn có kỳ vọng rằng sản lượng sẽ tăng trong vụ thu hoạch hiện tại.

Về phía nhu cầu, tâm lý thị trường đã được cải thiện nhờ kỳ vọng vào các biện pháp kích thích kinh tế từ Trung Quốc. Hỗ trợ thêm cho triển vọng này, doanh số bán ô tô tại Trung Quốc đã tăng tháng thứ năm liên tiếp trong tháng 6/2025. Đồng thời, nhập khẩu lốp xe và đơn đặt hàng ô tô tại Hoa Kỳ cũng đều tăng. Động thái của Trung Quốc nhằm điều chỉnh cạnh tranh trong lĩnh vực xe điện cũng mang lại một số hỗ trợ cho giá, các chiến dịch giảm giá mạnh trong ngành ô tô đã làm tăng nhu cầu cao su dùng trong sản xuất lốp xe.

Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su thiên nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) của Trung Quốc đạt tổng cộng 599 nghìn tấn trong tháng 6/2025, tăng 27,2% so với mức 471 nghìn tấn của cùng kỳ năm 2024. Lũy kế trong 6 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 4,075 triệu tấn cao su thiên nhiên và tổng hợp, tăng 24,1% so với mức 3,284 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái.

Giá cao su cũng được hỗ trợ bởi đồng USD tăng lên mức cao nhất 3 tháng rưỡi, đạt 148,91 Yên đổi 1 USD. Đồng Yên yếu hơn khiến các tài sản định giá bằng Yên trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Giá dầu tăng do kỳ vọng về nhu cầu ổn định tại Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng tác động tích cực đến giá cao su tự nhiên, vốn cạnh tranh trực tiếp với cao su tổng hợp được sản xuất từ dầu thô.

Tuy nhiên, theo bà Farah Miller, nhà sáng lập Helixtap Technologies – công ty độc lập chuyên về thị trường cao su, giá cao su vẫn có thể đối mặt với áp lực điều chỉnh do đang là mùa cao điểm sản xuất tại các quốc gia trồng cao su, trong khi nhu cầu quốc tế vẫn còn yếu. Thông thường, cây cao su có giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5, sau đó bước vào mùa thu hoạch chính kéo dài đến tháng 9.

Tình hình xuất khẩu cao su tại một số quốc gia sản xuất lớn:

+ Trong nửa đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt tổng cộng 751.672 tấn, tăng 11,8% so với mức 672.585 tấn trong cùng kỳ năm 2024. Tính riêng tháng 6/2025, khối lượng xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà tăng 13,3% so với tháng trước và tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Bờ Biển Ngà là một trong những nhà sản xuất cao su thiên nhiên quan trọng ở châu Phi. Trong những năm gần đây, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà có xu hướng tăng, khi nông dân chuyển đổi cây trồng từ ca cao sang cao su cho thu nhập ổn định hơn.

+ Theo báo cáo của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong nửa đầu năm 2025,

xuất khẩu mủ cao su của Căm-pu-chia đạt 112.595 tấn, trị giá 208 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân xuất khẩu cao su 6 tháng đạt 1.853 USD/tấn, cao hơn khoảng 335 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái. Cao su của nước này chủ yếu được xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xing-ga-po và Trung Quốc.

Trong nửa đầu năm, tiêu thụ mủ cao su tại Cam-pu-chia đã tăng tới 92%, lên 53.361 tấn, với doanh thu bán hàng trong nước đạt 93,5 triệu USD.

Căm-pu-chia hiện có diện tích trồng cao su là 425.443 ha, trong đó 330.259 ha, tương đương 77,6% diện tích đã có thể khai thác.

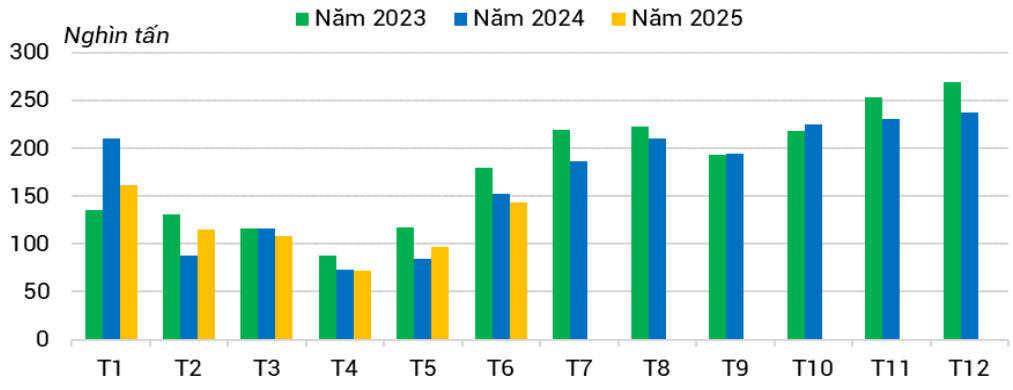
+ Trong 5 tháng đầu năm 2025, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu tổng cộng 735.000 tấn cao su thiên nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; trong đó 156.000 tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc, tăng 232% so với cùng kỳ năm trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 143.888 tấn, trị giá 239,9 triệu USD, tăng 47,8% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm 2024 giảm 6,6% về lượng và giảm 2,8% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 693.826 tấn, trị giá 1,287 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng nhưng tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá cao hơn.

Xuất khẩu cao su được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực trong nửa cuối năm 2025, nhờ nguồn cung được bổ sung từ vụ thu hoạch mới, cùng với nhu cầu ổn định tại thị trường chủ lực là Trung Quốc. Bên cạnh đó, đà phục hồi mạnh mẽ của giá cao su trên thị trường thế giới cũng tạo động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng cho ngành cao su trong thời gian tới.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2023-2025

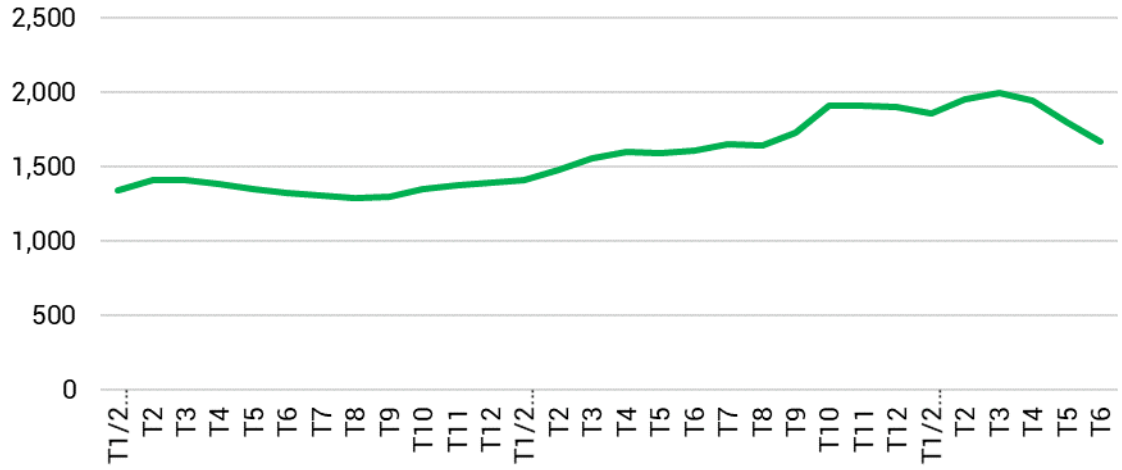


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Trong tháng 6/2025, giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1.667 USD/tấn, giảm 7,4% so với tháng 5/2025. Giá xuất khẩu đã giảm tháng thứ ba liên tiếp, nhưng mức giá này vẫn cao hơn 12,6% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng 21,85% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.856 USD/tấn.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2023-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Xuất khẩu cao su trong tháng 6/2025 chậm lại do lượng cao su xuất khẩu sang hai thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Ấn Độ giảm lần lượt 11,7% và 19,3% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 96.022 tấn và 8.649 tấn. Bù lại phần nào mức giảm này là sự gia tăng mạnh xuất khẩu tới các thị trường khác như: Ma-lai-xia tăng 376,2%, In-đô-nê-xi-a tăng 223,3%, Hàn Quốc tăng 20,9%, Hoa Kỳ tăng 40,9%...

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu chủ lực của cao su Việt Nam, chiếm 70% về lượng và 69% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2025 giảm nhẹ 0,8% về lượng, nhưng vẫn tăng 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 384.465 tấn, trị giá 892,54 triệu USD.

Xuất khẩu cao su sang thị trường đứng thứ hai là Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 34.640 tấn, trị giá 67,01 triệu USD, giảm mạnh 40,4% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong nửa đầu năm 2025 cũng giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 20.457 tấn.

Trong khi đó, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a đạt 20.080 tấn, tăng đột biến 342,5%; In-đô-nê-xi-a đạt 19.609 tấn, tăng 99,2%; Hoa Kỳ đạt 12.360 tấn, tăng 25%.



10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025
Tổng	**143.888**	**239.923**	**-6,6**	**-2,8**	**693.826**	**1.287.869**	**-4,6**	**16,2**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	96.022	158.586	-11,7	-6,8	485.465	892.541	-0,8	24,3	67,3	70,0
Ấn Độ	8.649	15.451	-19,3	-15,4	34.640	67.013	-40,4	-29,0	8,0	5,0
Hàn Quốc	4.449	8.186	20,9	24,1	20.457	41.289	-14,2	4,1	3,3	2,9
Ma-lai-xi-a	5.919	7.639	376,2	314,3	20.080	29.088	342,5	347,0	0,6	2,9
In-đô-nê-xi-a	5.496	8.846	223,3	162,1	19.609	37.324	99,2	106,3	1,4	2,8
Hoa Kỳ	2.492	4.346	40,9	49,9	12.360	23.916	25,0	52,2	1,4	1,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.973	3.360	0,5	0,9	12.227	23.132	2,4	12,5	1,6	1,8
Đài Loan	1.307	2.533	-49,3	-45,7	9.889	20.472	-20,9	-3,2	1,7	1,4
Nga	2.376	3.933	19,3	19,4	9.825	18.905	-15,8	-0,1	1,6	1,4
Xri Lan-ca	2.701	4.600	11,5	18,4	7.086	12.636	-33,0	-27,9	1,5	1,0
Thị trường khác	12.504	22.443	-26,9	-21,3	62.188	121.553	-26,8	-11,7	11,7	9,0

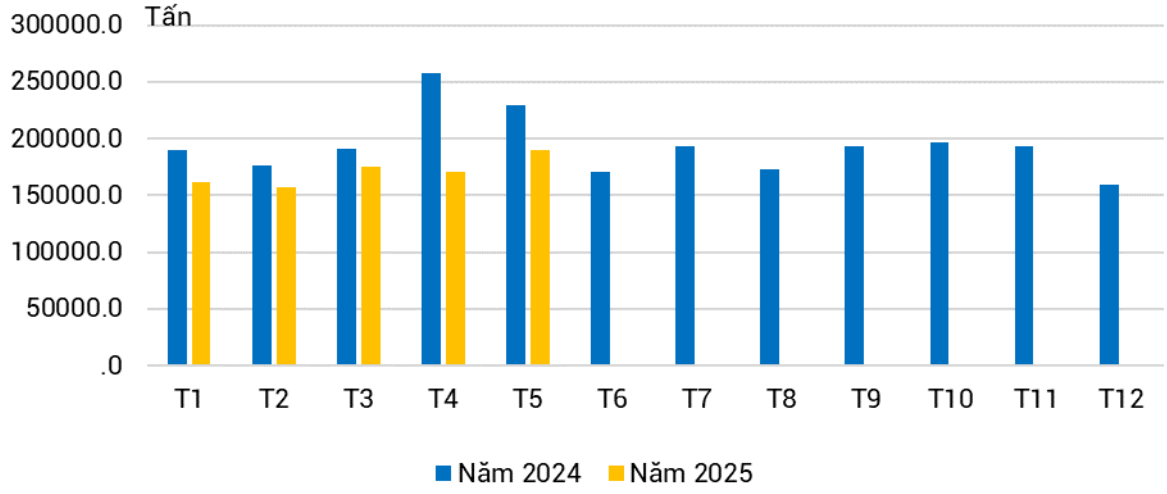
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2024, Liên minh châu Âu (EU) đã nhập khẩu 2,3 triệu tấn cao su các loại từ thị trường ngoại khối, với trị giá 4,97 tỷ EUR (tương đương 5,18 tỷ USD), tăng 10,3% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cao su của EU từ thị trường ngoại khối đạt 855.810 tấn, trị giá hơn 2 tỷ EUR (2,4 tỷ USD), giảm 18,1% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân có thể là do giá mặt hàng này tăng cao và lượng tồn kho từ năm ngoái vẫn còn. Giá nhập khẩu cao su của EU trong 5 tháng đầu năm nay đạt bình quân 2.434 EUR/tấn, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của EU từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Trong 5 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cao su của EU từ hầu hết thị trường cung cấp chính đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, Bờ Biển Ngà tiếp tục là nguồn cung cao su lớn nhất cho EU với khối lượng đạt 145.419 tấn, trị giá 305,4 triệu EUR, giảm 5% về lượng, nhưng tăng 28,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 17% ttổng lượng cao su EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối.

Các thị trường cung cấp lớn tiếp theo là Thái Lan: 115.182 tấn, Hoa Kỳ: 105.139 tấn và In-đô-nê-xia: 80.345 tấn, giảm lần lượt là 20,4%, 8,1% và 22.7% so với cùng kỳ năm trước.



Việt Nam hiện đứng thứ 12 trong số các thị trường ngoại khối cung cấp cao su vào EU, với khối lượng đạt 20.105 tấn, trị giá 39,8 triệu EUR, giảm 33,4% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su vào EU từ thị trường ngoại khối cũng giảm xuống còn 2,3%, từ mức 2,9% của cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam tại EU vẫn còn tương đối thấp so với các đối thủ cạnh tranh khác như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a hay Ma-lai-xi-a.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt bình quân 1.984 EUR/tấn, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2024. Đây vẫn là mức giá thấp nhất trong nhóm các quốc gia xuất khẩu chủ lực vào khu vực này.

Nguồn cung cao su chủ yếu cho EU trong 5 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	5 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Giá NKBQ (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2025
Tổng ngoại khối	***855.810***	***2.082.842***	***2.434***	***-18,1***	***-1,9***	***19,8***	***100,0***	***100,0***
Bờ Biển Ngà	145.419	305.411	2.100	-5,0	28,5	35,2	14,6	17,0
Thái Lan	115.182	280.482	2.435	-20,4	2,9	29,3	13,8	13,5
Hoa Kỳ	105.139	295.013	2.806	-8,1	-8,3	-0,3	10,9	12,3
In-đô-nê-xi-a	80.345	196.649	2.448	-22,7	5,5	36,4	9,9	9,4
Hàn Quốc	60.221	136.326	2.264	5,5	7,3	1,7	5,5	7,0
Trung Quốc	44.441	101.869	2.292	9,1	11,0	1,7	3,9	5,2
Anh	42.122	131.121	3.113	-34,1	-26,7	11,3	6,1	4,9
Nhật Bản	40.195	148.968	3.706	-12,5	-8,9	4,1	4,4	4,7
Ma-lai-xi-a	39.797	88.155	2.215	-21,0	7,2	35,7	4,8	4,7
Đài Loan	28.758	63.795	2.218	42,1	51,6	6,6	1,9	3,4
A-rập Xê út	26.322	55.894	2.124	14,1	25,8	10,2	2,2	3,1
Việt Nam	20.105	39.885	1.984	-33,4	-15,6	26,8	2,9	2,3
Thị trường khác	107.765	239.275	2.220	-18,1	-1,9	19,8	18,9	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Năm 2023, Liên minh châu Âu (EU) ban hành Quy định chống mất rừng (EUDR) và sẽ có hiệu lực vào đầu 2026. Bảy mặt hàng nông lâm sản, trong đó có cao su, nhập khẩu vào EU phải đáp ứng được tất cả các quy định của quốc gia sản xuất, từ khâu sản xuất tới khâu xuất khẩu và đảm bảo quá trình sản xuất không gây tổn hại tới nguồn tài nguyên rừng. Mới đây, Ủy ban châu Âu đã xếp Việt Nam vào nhóm "rủi ro thấp" về phá rừng theo EUDR. Điều này giúp giảm tần suất kiểm tra lô hàng xuất khẩu xuống chỉ còn 1%, thay vì 3% hoặc 9% đối với các nhóm rủi ro cao hơn.

Tuy nhiên, theo Hiệp hội Cao su Việt Nam, chuỗi cung ứng cao su trong nước khá phức tạp, với 63% nguyên liệu từ hộ tiểu điền và 37% từ diện tích đại điền. Do đó, việc đáp ứng quy định EUDR cần được triển khai đồng bộ từ đầu chuỗi, đặc biệt ở khâu các hộ tiểu điền và đại lý thu mua - những mắt xích then chốt trong việc cung cấp thông tin truy xuất và đảm bảo tính hợp pháp của nguyên liệu.

Khả năng đáp ứng EUDR giữa các doanh nghiệp không đồng đều. Doanh nghiệp FDI và nhà nước có lợi thế về truy xuất do chuỗi cung đơn giản và có hệ thống hỗ trợ, trong khi doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn hơn do phụ thuộc vào hộ tiểu điền và thiếu nguồn lực. Hộ tiểu điền, nguồn cung nguyên liệu chủ yếu, đối mặt với nhiều thách thức nhất do sản xuất còn mang tính tự phát, thiếu thông tin và chưa đủ điều kiện thực hiện truy xuất theo yêu cầu của EUDR.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

▶ *Giá hạt tiêu thế giới trung tuần tháng 7/2025 giảm so với cùng thời điểm tháng trước ở hầu hết các quốc gia trồng chính, trừ giá xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam tăng.*

▶ *Giá hạt tiêu trong nước trung tuần tháng 7/2025 đồng loạt tăng ở các địa phương trồng chính so với cùng kỳ tháng 6/2025, tăng từ 2.500-4.000 đồng/kg.*

▶ *Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 13,5% về lượng, nhưng tăng 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*

▶ *Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Anh trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 28,5 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 48,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó, Việt Nam là thị trường cung ứng lớn nhất, chiếm 59,94% tổng lượng và chiếm 62,72% tổng trị giá.*



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới trong trung tuần tháng 7/2025 giảm so với cùng kỳ tháng trước ở hầu hết các quốc gia trồng chính, trừ giá xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ngày 17/7/2025 ở mức 5.750 USD/tấn, giảm 425 USD/tấn so với ngày 17/6/2025.

+ Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen Lampung ngày 17/7/2025 giảm 295 USD/tấn so với ngày 17/6/2025, xuống 7.204 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng Muntok giảm 89 USD/tấn, xuống 10.041 USD/tấn.

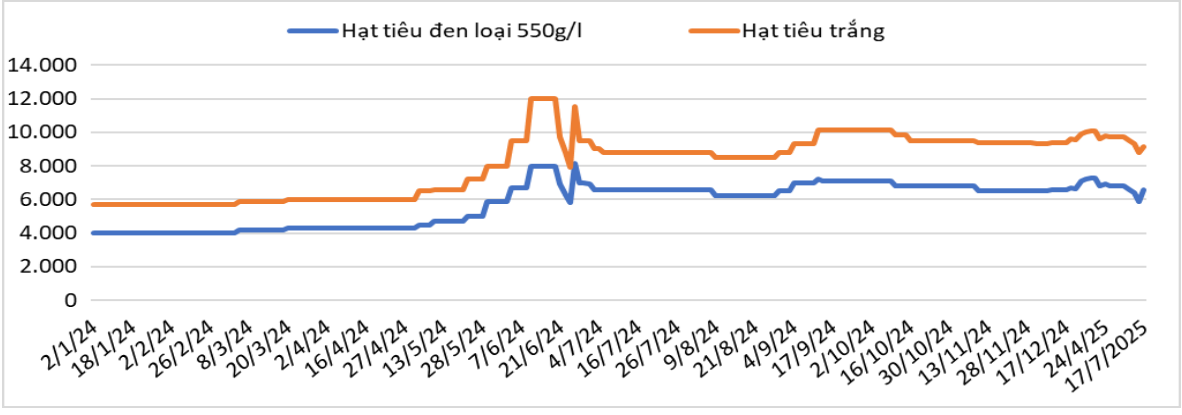
+ Giá hạt tiêu đen và trắng tại cảng Kuching Ma-lai-xi-a tại ngày 17/7/2025 giảm lần lượt 200 USD/tấn và 100 USD/tấn

so với ngày 17/6/2025, đạt lần lượt 8.900 USD/tấn và 11.750 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 17/7/2025, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và loại 550g/l tăng lần lượt 140 USD/tấn và 170 USD/tấn so với ngày 17/6/2025, đạt 6.440 USD/tấn và 6.570 USD/tấn, trong khi giá hạt tiêu trắng giảm 150 USD/tấn, xuống 9.150 USD/tấn.

Giá hạt tiêu thế giới giảm do sức mua yếu, mặc dù nguồn cung không cao. Các nhà nhập khẩu lớn như Hoa Kỳ và EU hiện đang tạm hoãn mua vào do chưa có kết quả cuối cùng về mức thuế đối kháng đối với hạt tiêu của Bra-xin. Việc chờ đợi này khiến giao dịch quốc tế chững lại, đồng thời đẩy tồn kho toàn cầu xuống mức thấp. Trong khi đó, tại các quốc gia xuất khẩu chủ lực như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu gần như không biến động, phản ánh tâm lý dè dặt, chờ đợi các tín hiệu rõ ràng hơn từ thị trường.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG 2.500-4.000 ĐỒNG/KG

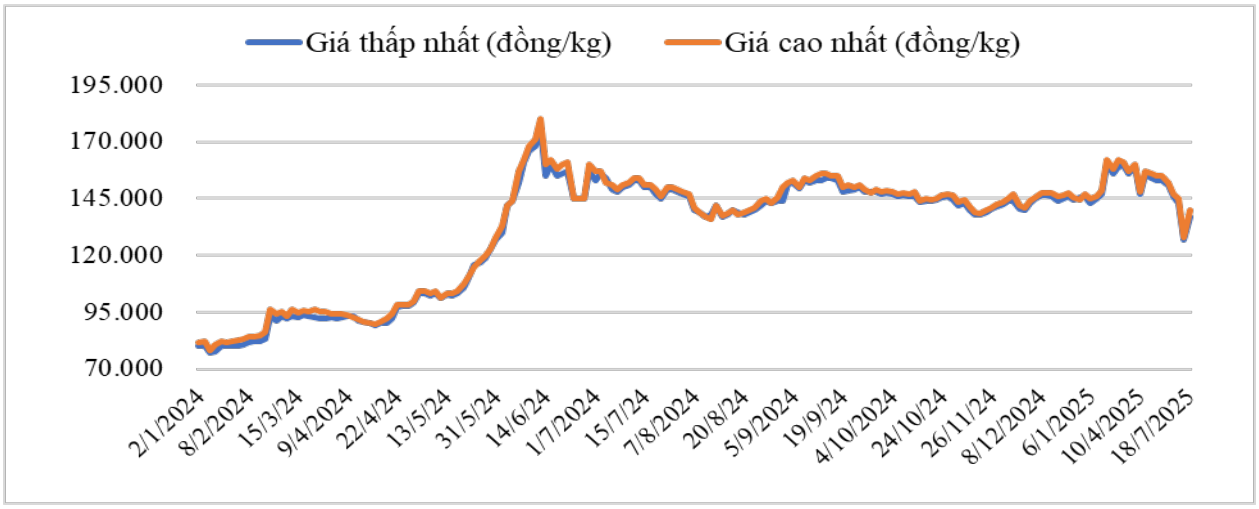
Trái với xu hướng giảm trên thị trường thế giới, giá hạt tiêu trong nước trung tuần tháng 7/2025 đồng loạt tăng ở các địa phương trồng chính so với cùng kỳ tháng 6/2025, tăng từ 2.500-4.000 đồng/kg, dao động trong khoảng từ 137.000 - 140.000 đồng/kg. Trong đó:

Giá hạt tiêu tại Đắc Lắk và Đắc Nông tăng mạnh nhất, ngày 18/7/2025, giá hạt tiêu tại 2 địa phương này tăng 4.000 đồng/kg so với ngày 18/6/2025, đạt 140.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai ngày 18/7/2025 tăng 3.000 đồng/kg so với ngày 18/6/2024, đạt 138.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu tại Gia Lai ngày 18/7/2025 tăng thấp nhất, tăng 2.500 đồng/kg so với ngày 18/6/2025, đạt 137.000 USD/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025

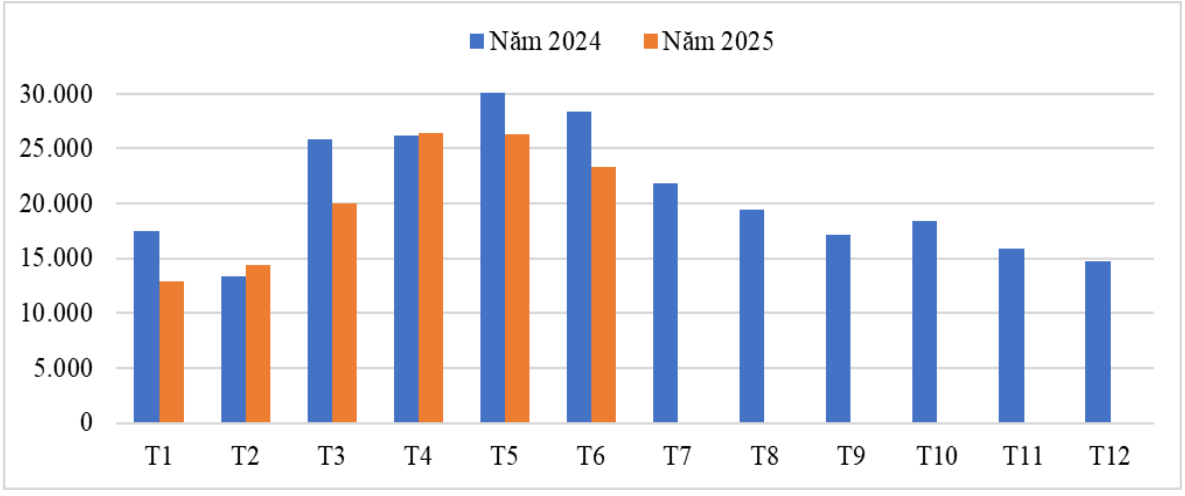


Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 23,3 nghìn tấn, trị giá 157,8 triệu USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với tháng 5/2025, so với tháng 6/2024 giảm 17,7% về lượng nhưng tăng 11,2% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 123,2 nghìn tấn, trị giá trên 848 triệu USD, giảm 13,5% về lượng, nhưng tăng 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng năm 2024 – 2025
(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

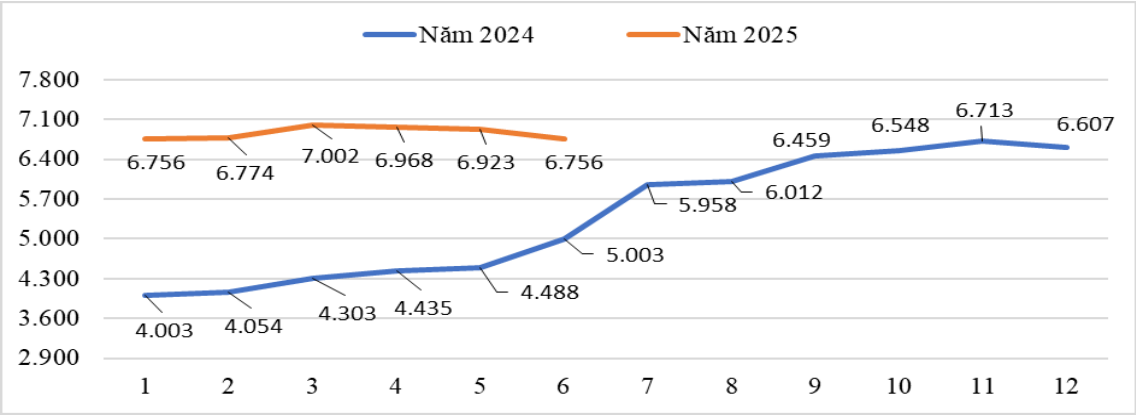
Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.881 USD/tấn, tăng 54,8% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng trong tháng 6/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.756 USD/tấn, giảm 2,4% so với tháng 5/2025, nhưng tăng 35,1% so với tháng 6/2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 123.000 tấn hạt tiêu, điều này khiến cho lượng tồn kho trong nước được dự báo giảm đáng kể, ở mức thấp nhất trong vòng 5–6 năm, do vụ mùa năm 2025 được dự đoán là thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Trong khi đó, còn 8 tháng nữa mới đến vụ thu hoạch tiếp theo.

Dù nguồn cung đang thấp, nhưng sức mua yếu khiến đà tăng giá của hạt tiêu chưa thể bứt phá. Hiện nhiều doanh nghiệp vẫn thận trọng mua vào và chờ đợi thêm tín hiệu từ các thị trường quan trọng như Trung Quốc và châu Âu. Nếu các nhà nhập khẩu lớn sớm quay lại trong quý 4/2025, giá hạt tiêu được kỳ vọng sẽ tăng trở lại.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Tháng 6/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ đều giảm ở mức hai con số so với tháng 6/2024. Tuy vậy, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng như Hàn Quốc, Thái Lan, Nga.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam. Tuy vậy, tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường này đã giảm so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 23,48% về lượng và 25,96% về trị giá, từ mức 26,26% về lượng và 27,07% về trị giá của 6 tháng dầu năm 2024. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường khác tăng như Đức, Ấn Độ, Anh, Hàn Quốc...

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường giảm về lượng trong 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Nga, Ai Cập. Trái lại, xuất khẩu sang một số thị trường tăng về lượng như Đức, Ấn Độ, đặc biệt là thị trường Anh tăng 27,8% về lượng so với cùng kỳ năm 2024.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2025		So với tháng 6/2024 (%)		6 tháng đầu năm 2025		So với 6 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	***23.363***	***157.843***	***-11,3***	***-13,4***	***123.261***	***848.098***	***-13,5***	***33,9***	***100,00***	***100,00***
Hoa Kỳ	4.257	35.263	-38,5	-32,7	28.944	220.141	-22,7	28,4	23,48	25,96
Đức	1.456	11.786	-18,5	-17,8	9.907	75.448	2,9	56,7	8,04	8,90
Ấn Độ	1.184	8.423	-31,6	-30,3	8.686	61.699	6,4	76,5	7,05	7,28
Các TVQ Ả rập Thống nhất	916	5.675	-11,5	-18,6	4.850	32.421	-42,4	-18,1	3,93	3,82
Anh	746	5.966	-2,1	-3,6	3.842	29.212	27,8	111,1	3,12	3,44
Hàn Quốc	752	5.168	18,8	9,1	4.102	28.259	1,5	42,7	3,33	3,33
Hà Lan	678	5.867	-4,9	-3,2	3.392	28.169	-44,2	-9,1	2,75	3,32
Thái Lan	805	6.420	61,6	54,0	3.167	25.640	2,0	48,3	2,57	3,02
Nga	726	4.853	13,4	7,4	3.016	21.033	-15,9	33,5	2,45	2,48
Ai Cập	742	4.477	-24,7	-26,0	3.349	20.907	-14,0	21,2	2,72	2,47
Thị trường khác	11.101	63.944	4,5	-1,3	50.006	305.169	-9,4	36,0	40,57	35,98

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ANH 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong số các thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn của Việt Nam, xuất khẩu tới thị trường Anh đang có tốc độ tăng trưởng lớn nhất, và đây cũng là thị trường xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam.

Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Anh trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 28,5 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 48,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng tháng 4/2025, nhập khẩu hạt tiêu của Anh đạt 1,14 nghìn tấn, trị giá 8,3 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 46,9% về trị giá so với tháng 4/2024.

Nhập khẩu hạt tiêu của Anh qua các tháng năm 2024 – 2025
(Đvt: Tấn)

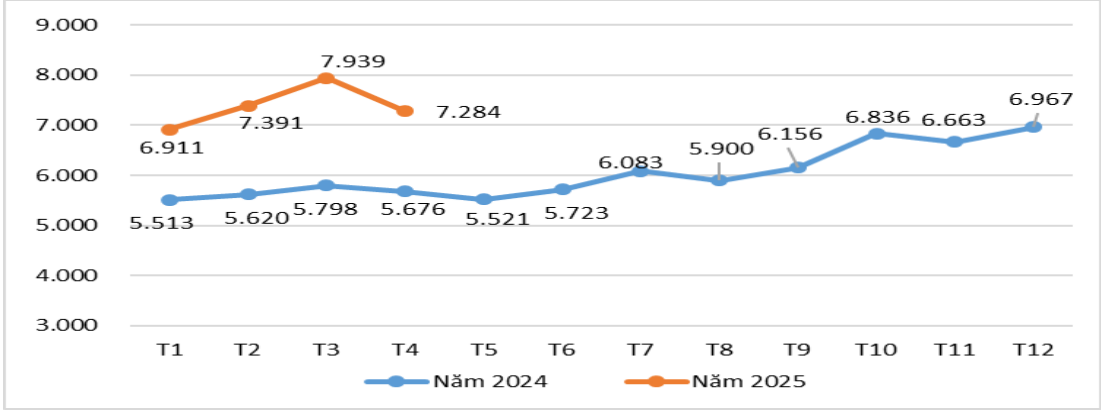


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Anh sau khi tăng liên tiếp trong 3 tháng đầu năm thì đã giảm trong tháng 4/2025. Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Anh trong 4 tháng đầu năm 2025 đã tăng 1.773 USD/ tấn (tương đương tăng 31,3%) so với cùng kỳ năm 2024, đạt 7.428 USD/tấn. Tính riêng tháng 4/2025, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Anh đạt 7.284 USD/tấn, tăng 28,3% so với tháng 4/2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Anh qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: USD/tấn)*



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế

Thị trường cung cấp

Anh nhập khẩu hạt tiêu từ 44 thị trường trong 4 tháng đầu năm 2025, trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 59,94% về lượng và chiếm 62,72% về trị giá trong tổng nhập khẩu, tăng so với mức tỷ trọng 52,68% về lượng và 49,98% về trị giá của 4 tháng đầu năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Anh tăng so với cùng kỳ năm 2024 là do nhập khẩu từ các thị trường như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ai Len, Trung Quốc tăng; trong khi nhập khẩu từ Ấn Độ, Bra-xin giảm.

Có thể thấy, hạt tiêu Việt Nam đã và đang ngày càng khẳng định vị thế tại thị trường Anh. Cơ hội mở rộng thị phần hạt tiêu của Việt Nam vẫn cao bởi hạt tiêu Việt Nam đang có nhiều lợi thế cả về nguồn cung, giá cả, lẫn chính sách thương mại.

Về nguồn cung, Việt Nam chiếm tới trên 35% thị phần xuất khẩu hạt tiêu toàn cầu, giúp đảm bảo nguồn cung dồi dào, ổn định và liên tục cho thị trường như Anh. Với sản lượng lớn, Việt Nam dễ dàng đáp ứng các đơn hàng lớn, ổn định – một yêu cầu quan trọng của hệ thống bán lẻ Anh.

Về giá cả, giá hạt tiêu Việt Nam hiện thấp hơn đáng kể so với giá hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a (đạt khoảng 10.509 USD/tấn), trong khi chất lượng ngày càng cải thiện. Điều này phù hợp với các doanh nghiệp và chuỗi siêu thị tại Anh muốn tìm kiếm sản phẩm giá hợp lý, nhưng ổn định về chất lượng.

Về chính sách thương mại, Việt Nam đang có lợi thế lớn khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Anh nhờ Hiệp định UKVFTA mà 2 nước đã ký kết Trong đó, việc miễn giảm thuế cũng như xóa bỏ rào cản phi thuế quan là lợi thế mà một số nước xuất khẩu lớn như Ấn Độ hay Bra-xin không có với Anh.

Sản phẩm hạt tiêu của Việt Nam, đặc biệt là hạt tiêu hữu cơ đang ngày càng được ưa chuộng tại Anh. Người tiêu dùng Anh ưa chuộng gia vị tự nhiên, không phụ gia, có chứng nhận hữu cơ (organic), truy xuất nguồn gốc rõ ràng – những yếu tố mà Việt Nam đang từng bước đáp ứng thông qua các vùng nguyên liệu đạt chuẩn.

Thị trường cung cấp hạt tiêu vào Anh 4 tháng đầu năm 2025

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	4 tháng đầu năm 2025		So với 4 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 4 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 4 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	3.844	28.556	12,9	48,3	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	2.304	17.910	28,4	86,1	59,94	62,72	52,68	49,98
In-đô-nê-xi-a	253	2.663	12,3	15,8	6,59	9,33	6,63	11,94
Ai Len	345	2.261	14,6	22,2	8,98	7,92	8,85	9,61
Ấn Độ	305	1.221	-10,7	-0,7	7,94	4,28	10,04	6,38
Trung Quốc	148	973	133,7	140,8	3,86	3,41	1,86	2,10
Bra-xin	174	913	-28,8	35,5	4,51	3,20	7,16	3,50
Thị trường khác	314	2.615	-85,9	-79,6	8,17	9,16	12,78	16,49

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- *Trung Quốc chính thức mở cửa thị trường cho hạt điều Gam-bi-a*
- *EU tiếp tục hỗ trợ phát triển ngành điều Căm-pu-chia hướng tới mục tiêu xuất khẩu hàng đầu thế giới*
- *Sản lượng hạt điều của Bờ Biển Ngà có thể đạt mức kỷ lục 1,5 triệu tấn trong năm 2025, tăng 59% so với năm 2024*
- *6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 26% về lượng và tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*
- *Trong 4 tháng đầu năm 2025, EU tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường ngoài khối, Việt Nam giữ vững vị thế nhà cung cấp hạt điều lớn nhất cho EU.*



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Trung Quốc: Tổng cục Hải quan Trung Quốc mới ban hành Thông báo số 135 năm 2025, chính thức cho phép nhập khẩu hạt điều từ Gam-bi-a vào thị trường Trung Quốc. Quyết định này được thực hiện trên cơ sở Nghị định thư song phương về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm ký ngày 12/6/2025 giữa hai nước. Theo quy định, chỉ những doanh nghiệp của Gam-bi-a đã được phía Trung Quốc phê duyệt mới được phép xuất khẩu hạt điều vào nước này. Danh sách các doanh nghiệp đủ điều kiện sẽ được công bố và tra cứu công khai trên cổng thông tin của Tổng cục Hải quan Trung Quốc. Việc ban hành thông báo này không chỉ đánh dấu bước mở cửa thị trường quan trọng đối với ngành điều Gam-bi-a, mà còn thiết lập hệ thống tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch đối với mặt hàng nhập khẩu

từ quốc gia này. Đây là động thái thể hiện nỗ lực của cả hai bên trong việc thúc đẩy thương mại nông sản song phương, đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp Gam-bi-a tiếp cận thị trường tiêu dùng lớn tại Trung Quốc.

Căm-pu-chia: Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục khẳng định vai trò là đối tác phát triển chủ chốt của Căm-pu-chia trong việc thúc đẩy ngành điều, thông qua cuộc họp đánh giá giữa kỳ Chính sách Quốc gia về ngành Điều giai đoạn 2022-2027. Tại cuộc họp, EU cam kết hỗ trợ Bộ Thương mại Căm-pu-chia trong việc nâng cao hiệu quả chính sách, gia tăng giá trị sản phẩm và xây dựng uy tín cho ngành điều Căm-pu-chia trên thị trường quốc tế.

Dù đối mặt với nhiều thách thức do biến đổi khí hậu, ngành điều Căm-pu-chia vẫn ghi nhận những tín hiệu tích cực. Theo báo cáo mới nhất từ Hiệp hội Hạt điều Căm-pu-chia (CAC), trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu điều của Căm-pu-chia đã tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chi phí sản xuất đang tăng cao, gây áp lực lớn lên người trồng điều, chủ yếu do thời tiết bất thường và nhu cầu kiểm soát dịch hại.

CAC cho biết mùa vụ 2024/25 đã chịu ảnh hưởng nặng nề từ thời tiết lạnh kéo dài, mưa lớn và dịch hại bùng phát. Những yếu tố này khiến chất lượng hạt điều suy giảm và làm gia tăng tổn thất sau thu hoạch. Dù vậy, giá điều vẫn được duy trì ổn định ở mức trung bình 5.300 Riel (tương đương khoảng 1,29 USD)/kg, góp phần giữ ổn định thu nhập cho nông dân.

Chính phủ Căm-pu-chia đã công bố gói tài chính trị giá 35 triệu USD cho giai đoạn 2025-2027. Gói hỗ trợ này cung cấp các khoản vay ưu đãi dành cho các cộng đồng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực như lúa gạo, rau màu, tiêu và điều. Hiện các dự án thí điểm đã được triển khai trên hơn 1.400 ha đất canh tác, đánh dấu bước khởi đầu quan trọng trong việc áp dụng các mô hình canh tác bền vững và hiệu quả hơn. Với sự đồng hành của EU và quyết tâm của Chính phủ, ngành điều Căm-pu-chia đang hướng đến một tương lai tăng trưởng bền vững và có vị thế cao hơn trên bản đồ nông sản toàn cầu.

Bờ Biển Ngà: Theo Hội đồng Bông và Hạt điều Bờ Biển Ngà (CCA), sản lượng hạt điều của nước này có thể đạt mức kỷ lục 1,5 triệu tấn trong năm 2025, tăng 59% so với năm 2024. Nếu đạt được, đây sẽ là lần thứ ba sản lượng hạt điều Bờ Biển Ngà vượt mốc 1 triệu tấn sau các năm 2022 và 2023, tiếp tục khẳng định vị thế là nhà sản xuất điều thô hàng đầu thế giới.

Chính phủ Bờ Biển Ngà chỉ đặt mục tiêu 1,15 triệu tấn trong năm 2025, nhưng đến giữa tháng 7/2025, sản lượng đã đạt 1,39 triệu tấn. Sự tăng trưởng ấn tượng này đến từ hai yếu tố chính: nỗ lực mạnh mẽ chống buôn lậu tại các vùng biên giới phía Bắc và Đông, và giá điều tại trang trại tăng cao, đạt 425 CFA franc/kg, cao hơn nhiều so với mức 275 CFA/kg trong năm 2024. Giá thu mua hiện tại đã rút ngắn khoảng cách với Ga-na và Buốc-ki-na Pha-xô, nơi nông dân đang bán ở mức 385 CFA/kg.

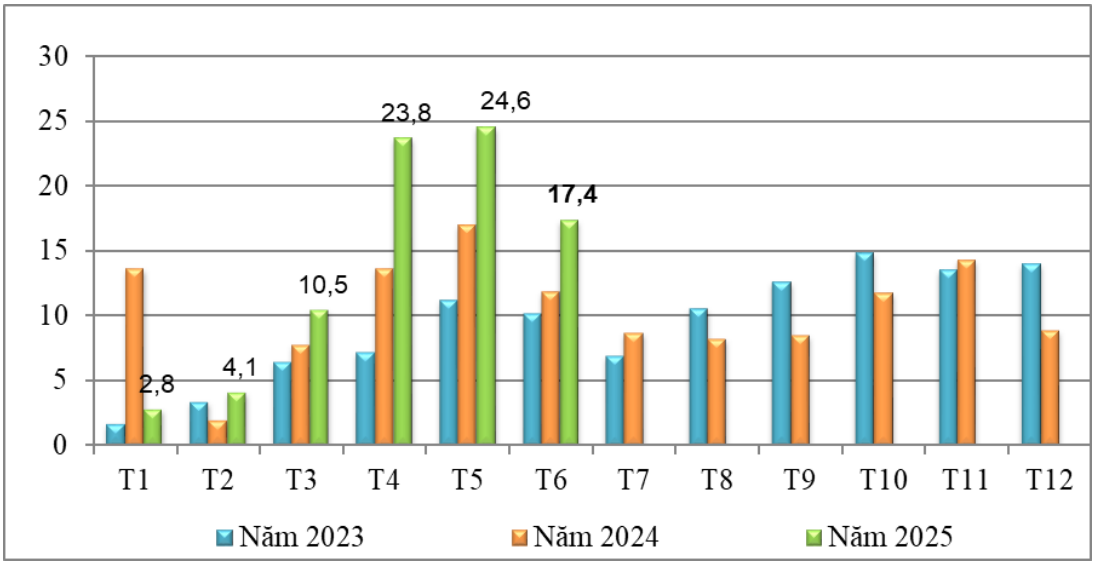
Mặc dù ghi nhận sản lượng cao, thị trường điều của Bờ Biển Ngà đang đối mặt với tình trạng tồn kho lớn. Khoảng 100.000 tấn điều vẫn chưa thể tiêu thụ, chủ yếu do nhu cầu từ các nhà nhập khẩu châu Á suy yếu và những biến động từ chính sách thuế của Mỹ.

Bên cạnh đó, với sản lượng kỷ lục ngành điều Bờ Biển Ngà cần đặt ra những thách thức cấp thiết về mở rộng năng lực chế biến trong nước và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhằm tránh nguy cơ tồn kho kéo dài và biến động giá gây bất lợi cho người nông dân.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TĂNG MẠNH

Theo Cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2025, Việt Nam xuất khẩu được 17,44 nghìn tấn hạt điều sang Trung Quốc, trị giá 111,35 triệu USD, giảm 29,2% về lượng và giảm 28,8% về trị giá so với tháng 5/2025, nhưng so với tháng 6/2024 tăng 46,6% về lượng và tăng 62,6% về trị giá, cho thấy nhu cầu nhập khẩu hạt điều từ Trung Quốc vẫn đang ở mức cao. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 83,12 nghìn tấn hạt điều sang Trung Quốc, trị giá 525,57 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng do sự phục hồi của nền kinh tế Trung Quốc, nhu cầu tăng đối với các sản phẩm nông sản có lợi cho sức khỏe, cũng như việc doanh nghiệp Việt Nam chủ động nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu từ phía đối tác Trung Quốc. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để ngành điều Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu trong nửa cuối năm 2025.

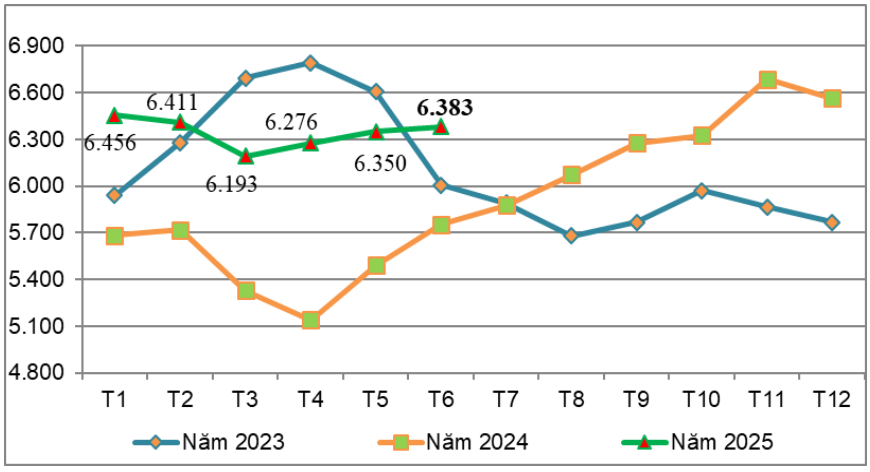
Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc qua các tháng năm 2023 - 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

+ Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh. Tháng 6/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc đạt mức 6.825 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 5/2025 và tăng 14,9% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc đạt mức 6.812 USD/tấn, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

+ Cơ cấu mặt hàng:

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc các chủng loại hạt điều W180, W320, W240 (chiếm 79,54% trong tổng lượng điều xuất khẩu sang thị trường này). Trong đó, xuất khẩu hạt điều W180 tăng mạnh, nhưng xuất khẩu hạt điều W240 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024, có thể do sự dịch chuyển thị hiếu tiêu dùng tại thị trường Trung Quốc, khi người tiêu dùng ưu tiên sử dụng hạt điều kích cỡ lớn, chất lượng cao hơn.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều W180 sang thị trường Trung Quốc chiếm 56,26% trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu sang thị trường này, đạt 37,01 nghìn tấn, với trị giá 225,83 triệu USD, tăng 80,5% về lượng và tăng 100,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình xuất khẩu hạt điều W180 sang Trung Quốc ở mức 6.101 USD/tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024

Đứng thứ 2 là chủng loại W320, chiếm 14,27% trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, đạt 9,38 nghìn tấn, trị giá 68,24 triệu USD, tăng 0,1% về lượng và tăng 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá trung bình xuất khẩu hạt điều W320 sang Trung Quốc ở mức 7.271 USD/tấn, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2024.

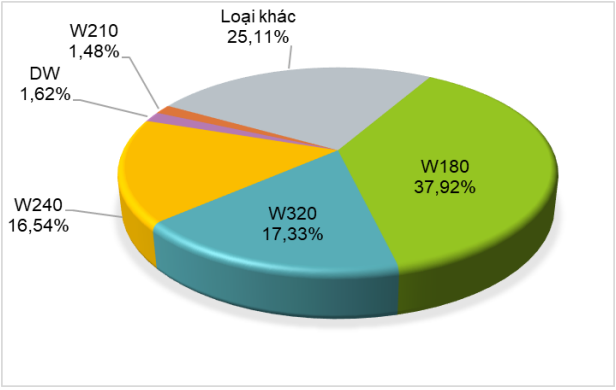
Trong khi đó, xuất khẩu các chủng loại hạt điều W240, WS/WB, W450, DW, W210,

LP sang Trung Quốc đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

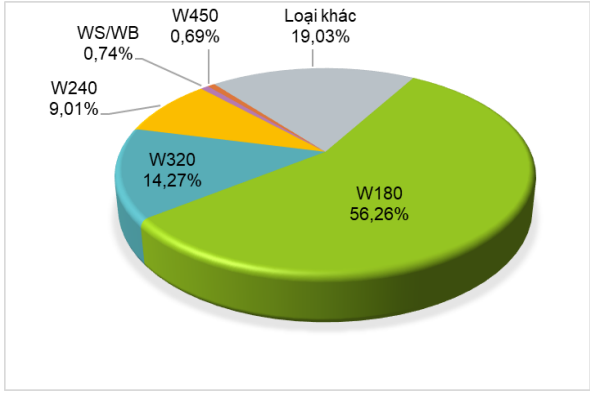
Giá xuất khẩu các chủng loại hạt điều sang Trung Quốc đều có tốc độ tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2024. Hạt điều DW là chủng loại có giá trung bình xuất khẩu tăng mạnh nhất trong 5 tháng đầu năm 2025, tăng tới 40,9%; tiếp đến là giá WS/WB tăng 40,1%; W450 tăng 38,9%; W320 tăng 29,4%; W210 tăng 28,2%...

Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu sang Trung Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2024



5 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Với vị thế là nước xuất khẩu hạt điều nhân số 1 thế giới, Việt Nam tiếp tục tận dụng lợi thế chế biến và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm để đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường. Dự báo trong nửa cuối năm 2025, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc tiếp tục khả quan, nhờ vào xu hướng tiêu dùng tích cực, nhu cầu thực phẩm lành mạnh và sự linh hoạt trong chiến lược thị trường của doanh nghiệp Việt Nam.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 4 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu 56,68 nghìn tấn hạt điều (HS 080131, 080132) từ các thị trường ngoài khối, trị giá 361,09 triệu Eur (tương đương 419,73 triệu USD), tăng 14% về lượng và tăng 39,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong số các thị trường ngoài khối, Việt Nam giữ vững vị trí cung cấp hạt điều lớn nhất của EU, với 40,69 nghìn tấn, trị giá 257,64 triệu Eur (tương đương 299,49 triệu USD), tăng 14,8% về lượng và tăng 40,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 71,79% trong tổng lượng hạt điều EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối, tăng nhẹ so với mức 71,28% của cùng kỳ năm 2024.

Bờ Biển Ngà là nguồn cung hạt điều lớn thứ hai cho thị trường EU. Trong 4 tháng đầu năm 2025, Bờ Biển Ngà xuất khẩu sang EU 9,44 nghìn tấn hạt điều, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà tăng từ 13,09% trong 4 tháng đầu năm 2024, tăng lên 16,66% trong 4 tháng đầu năm 2025, cho thấy nỗ lực đáng kể trong mở rộng thị phần tại EU, chủ yếu là các sản phẩm điều thô hoặc sơ chế.

Ấn Độ là nhà cung cấp hạt điều đứng thứ ba cho EU. Trong 4 tháng đầu năm 2025, nước này xuất khẩu sang EU 2,59 nghìn tấn hạt điều, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Ấn Độ chiếm 4,58% trong tổng lượng hạt điều EU nhập khẩu từ các nước ngoài khối, giảm nhẹ so với mức 5,26% của cùng kỳ năm 2024, cho thấy sự cạnh tranh ngày càng lớn từ các nhà cung cấp châu Phi.

Một số thị trường cung cấp truyền thống như Bê-nin, Buốc-ki-na Pha-xô, Tan-za-ni-a hay Ga-na đều ghi nhận mức sụt giảm đáng kể cả về lượng và trị giá. Đặc biệt, xuất khẩu hạt điều từ Buốc-ki-na Pha-xô sang EU giảm



tới 58,9% về lượng và giảm 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, thị phần giảm từ 1,86% trong 4 tháng đầu năm 2024 xuống còn 0,67% trong 4 tháng đầu năm 2025.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xia tới EU đang có xu hướng tăng. Trong 4 tháng đầu năm 2025, In-đô-nê-xia xuất khẩu sang EU 287 tấn hạt điều, trị giá 1,76 triệu Eur (tương đương 2,05 triệu USD), tăng mạnh 240,1% về lượng và tăng 294,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mặc dù thị phần vẫn còn nhỏ (chỉ chiếm 0,51%), nhưng xu hướng này cho thấy tiềm năng mở rộng thị trường tại châu Âu trong thời gian tới.

Qua số liệu cho thấy, với việc giữ vững và mở rộng thị phần, Việt Nam tiếp tục đóng vai trò then chốt trong chuỗi cung ứng hạt điều toàn cầu, đặc biệt tại thị trường cao cấp như EU. Tuy nhiên, cạnh tranh từ châu Phi đang gia tăng, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục cải tiến công nghệ chế biến, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng chặt chẽ hơn các tiêu chuẩn của thị trường này.

Thị trường ngoài khối cung cấp hạt điều cho EU trong 4 tháng đầu năm 2025

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,1624 USD)

Thị trường	4 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Tổng	**56.680**	**361.095**	**419.737**	**14,0**	**39,4**	**100,00**	**100,00**
Việt Nam	40.689	257.647	299.489	14,8	40,7	71,28	71,79
Bờ Biển Ngà	9.445	57.806	67.193	45,0	79,9	13,09	16,66
Ấn Độ	2.595	22.296	25.917	-0,8	22,4	5,26	4,58
Bra-xin	793	4.414	5.131	41,8	64,8	1,12	1,40
Ni-giê-ri-a	749	3.691	4.291	-0,6	7,7	1,51	1,32
Bê-Nin	487	2.953	3.433	-48,4	-32,0	1,90	0,86
Tan-za-ni-a	421	2.542	2.955	-19,3	-10,3	1,05	0,74
Buốc-ki-na Pha-xô	380	2.662	3.094	-58,9	-48,5	1,86	0,67
Ga-na	294	1.791	2.082	-12,0	4,2	0,67	0,52
In-đô-nê-xia	287	1.763	2.049	240,1	294,3	0,17	0,51
Thị trường khác	539	3.530	4.103	-47,8	-28,4	2,09	0,95

Nguồn: Eurostat

Về chủng loại, trong 4 tháng đầu năm 2025, hơn 99,96% lượng hạt điều nhập khẩu vào EU là hạt điều đã bóc vỏ (HS 080132), điều này cho thấy xu hướng tiêu dùng rõ rệt tại EU là ưu tiên các sản phẩm đã qua sơ chế, sẵn sàng sử dụng, giúp tiết kiệm thời gian và thuận tiện trong chế biến thực phẩm hoặc đóng gói phân phối, mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp chú trọng chế biến sâu, cải tiến mẫu mã và đảm bảo truy xuất nguồn gốc để tận dụng tốt tiềm năng thị trường này.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Tình trạng cung vượt cầu khiến giá vải thiều tại Trung Quốc giảm.*
- *Mặc dù đang phát triển mạnh mẽ, ngành sầu riêng Hải Nam - Trung Quốc được đánh giá là khó có thể thay thế hoàn toàn hàng nhập khẩu do yếu tố về nguồn gốc và hương vị đặc trưng.*
- *Thanh long Ấn Độ có lợi thế cạnh tranh so với sản phẩm của các quốc gia khu vực Mỹ Latinh và Đông Nam Á với thời gian vận chuyển đến các nước vùng Vịnh cũng như thị trường châu Âu ngắn hơn.*
- *Tháng 6/2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam phục hồi mạnh.*
- *Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2025 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Ngành sầu riêng Hải Nam đang tăng trưởng mạnh mẽ tại thị trường Trung Quốc, nơi tiêu thụ hơn 85% sản lượng sầu riêng toàn cầu mỗi năm. Sầu riêng Hải Nam có ưu điểm về độ chín tự nhiên, không cần vận chuyển dài ngày, cùi dày, ngọt và ít nặng mùi hơn so với sầu riêng nhập khẩu. Tuy nhiên, ngành này cũng đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm kỹ thuật canh tác chưa đồng đều, chất lượng trái kém do thu hoạch sớm và chế biến sơ sài, cùng với các rủi ro từ thời tiết như bão.

Youqi Agriculture, một trong những công ty tiên phong trong lĩnh vực này, đang

áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, sử dụng phân bón hữu cơ và đầu tư vào cơ sở hạ tầng sau thu hoạch để nâng cao chất lượng sản phẩm. Mùa thu hoạch sầu riêng Hải Nam thường diễn ra từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 7, với các giống chủ yếu là Monthong, Musang King, Kanyao và một lượng nhỏ sầu riêng gai đen. Sản lượng sầu riêng dự kiến đạt gần 2.000 tấn trong năm nay, gấp nhiều lần so với vụ đầu tiên vào năm 2023.

Sự phát triển của sầu riêng Hải Nam đặt ra thách thức cho các nước xuất khẩu sầu riêng truyền thống như Thái Lan và Việt Nam. Để duy trì vị thế, các nhà xuất khẩu cần tập trung vào nâng cao chất lượng và độ tươi của sản phẩm. Tuy nhiên, một số chuyên gia cho rằng sầu riêng Hải Nam khó có thể thay thế hoàn toàn hàng nhập khẩu do yếu tố về nguồn gốc và hương vị đặc trưng. Thị trường sầu riêng Trung Quốc vẫn còn rất lớn và dư địa cho cả sầu riêng nội địa và nhập khẩu cùng tồn tại.

Trong khi đó, người trồng vải thiều Trung Quốc đang đối mặt với một mùa vụ đầy thách thức do tình trạng cung vượt quá cầu. Sản lượng dự kiến đạt 3,65 triệu tấn khiến giá giảm mạnh. Tình trạng này cho thấy sự dễ bị tổn thương của các hộ nông dân nhỏ, những người thường thiếu thông tin thị trường đáng tin cậy và gặp khó khăn trong việc thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu.

Một số yếu tố góp phần vào tình trạng khó khăn này như chi phí logistics cao, tính dễ hư hỏng của trái cây và sự chiếm ưu thế của các trang trại nhỏ. Mặc dù nhu cầu tiêu dùng đối với vải thiều vẫn cao, một phần nhờ vào truyền thông văn hóa, nhưng vẫn không đủ để hấp thụ lượng cung dư thừa.

Để giảm thiểu các chu kỳ bất lợi này, các chuyên gia trong ngành đề xuất thành lập các hợp tác xã và sử dụng công nghệ để dự báo chính xác hơn. Tỉnh Quảng Đông đã và đang khuyến khích các hợp tác xã nông thôn ký hợp đồng với nông dân để đảm bảo thu nhập cơ bản. Tuy nhiên, cần có một sự thay đổi lớn hơn trong hỗ trợ nông nghiệp, vì các chương trình trợ cấp và bảo hiểm hiện tại của chính phủ chủ yếu tập trung vào các loại cây trồng chủ lực, khiến người trồng vải thiều ít được bảo vệ.

- Ấn Độ: Thanh long trồng tại Ấn Độ đang ngày càng trở nên phổ biến như một sản phẩm xuất khẩu. Khí hậu Ấn Độ, đặc biệt là ở các vùng bán khô hạn, hỗ trợ việc trồng thanh long năng suất cao, chi phí thấp, biến nơi đây thành một trung tâm tiềm năng cho việc canh tác và xuất khẩu. Loại trái cây này, được du nhập vào đầu những năm 2000, đã mở rộng ra hơn 3.000 ha, nhờ nhu cầu toàn cầu ngày càng tăng đối với các lợi ích dinh dưỡng, bao gồm ít calo và giàu chất chống oxy hóa, chất xơ và vitamin C. Lợi thế cạnh tranh của Ấn Độ trên thị trường thanh long, bao gồm thời gian vận chuyển ngắn hơn đến các nước vùng Vịnh và thị trường châu Âu, giá cả phải chăng so với các đối thủ cạnh tranh ở khu vực Mỹ Latinh và Đông Nam Á, chu kỳ sản xuất quanh năm và các phương pháp canh tác hữu cơ mới nổi.

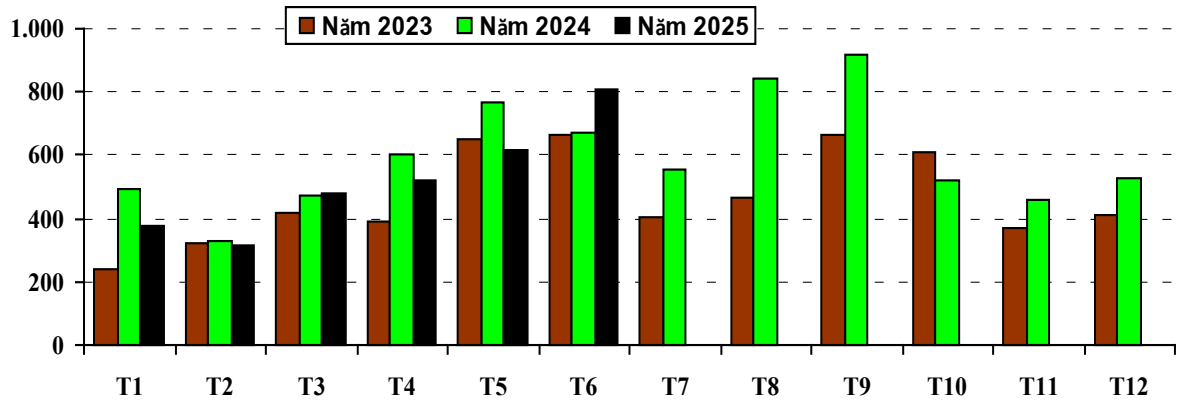
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2025 đạt 806,9 triệu USD, tăng 30,9% so với tháng 5/2025 và tăng 20,7% so với tháng 6/2024. Đây là tháng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt cao nhất kể từ đầu năm 2025.

Tính chung, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 3,107 tỷ USD, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2024. Mặc dù, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024, nhưng tháng 6 đã cho thấy tín hiệu tích cực cho thấy đà giảm đang có xu hướng chậm lại so với mức giảm của 5 tháng đầu năm 2025. Kết quả này cho thấy những nỗ lực điều chỉnh và thích ứng của ngành đã bắt đầu phát huy hiệu quả, mở ra triển vọng về sự phục hồi trong xuất khẩu hàng rau quả những tháng tiếp theo.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025

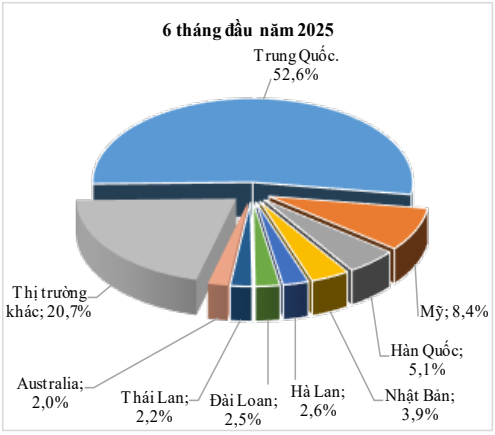
(ĐVT: Triệu USD)

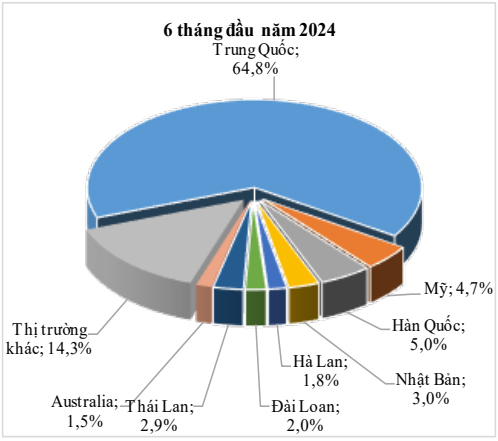


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 6/2025 xuất khẩu hàng rau, quả Việt Nam bứt phá ấn tượng với sự phục hồi của ngành hàng sầu riêng. Xuất khẩu sầu riêng đã sôi động trở lại, không chỉ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc mà còn cả sang Thái Lan. Các vùng trồng sầu riêng trọng điểm như Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, nơi có tỷ lệ nhiễm cadimi thấp, đã giúp hàng hóa đạt chuẩn xuất khẩu nhiều hơn. Đồng thời, doanh nghiệp cũng chủ động kiểm tra chất lượng từ vườn, siết chặt quy trình thu mua, đóng gói. Nguồn hàng sầu riêng tại Thái Lan bị gián đoạn giữa các vùng trồng, làm tăng nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam. Ngoài sầu riêng, nhiều mặt hàng khác như dừa, chanh leo, xoài chế biến cũng tăng trưởng tích cực trong tháng 6/2025.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2025
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)





Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

So với tháng 5/2025, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2025 sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất... tăng; Trong khi xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Hà Lan, Thái Lan, Hồng Công.... giảm.

So với tháng 6/2024, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam tháng 6/2025 sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hà Lan, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng mạnh; nhưng xuất khẩu tới Thái Lan, Đức, Căm-pu-chia giảm.

6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hà Lan, Đài Loan... tăng mạnh, nhưng không đủ bù đắp cho phần trị giá xuất khẩu giảm sang thị trường Trung Quốc.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 6/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	So với tháng 6/2024 (%)	6 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Trung Quốc	525.981	57,7	17,0	1.635.167	-24,3	52,6	64,8
Hoa Kỳ	53.911	0,6	66,7	261.630	65,5	8,4	4,7
Hàn Quốc	26.995	-7,6	0,0	157.684	-4,4	5,1	5,0
Nhật Bản	24.795	13,8	30,6	121.841	23,0	3,9	3,0
Hà Lan	20.841	-6,6	83,6	79.734	32,8	2,6	1,8
Đài Loan	17.233	7,4	8,3	77.871	17,5	2,5	2,0
Thái Lan	3.018	-55,8	-86,9	67.011	-31,4	2,2	2,9
Úc	13.615	28,3	94,6	63.247	30,2	2,0	1,5
UAE	11.102	11,6	114,4	60.151	50,7	1,9	1,2
Hồng Công	7.754	-30,5	4,3	43.599	52,4	1,4	0,9

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA HOA KỲ TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, trị giá nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của thị trường Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2025 đạt 28,2 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Mê-hi-cô là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 11,2 tỷ USD, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Mê-hi-cô trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 39,7% trong 5 tháng năm 2025, thấp hơn so với mức 44,2% trong 5 tháng đầu năm 2024.

Trong khi đó, Việt Nam là nguồn cung hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 339,1 triệu USD, tăng 60,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 0,8% trong 5 tháng đầu năm 2024 lên 1,2% trong 5 tháng đầu năm 2025.

Thị trường cung cấp hàng rau quả cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Tổng	***28.170.153***	***0,9***	***100,0***	***100,0***
Mê-hi-cô	11.178.087	-9,4	39,7	44,2
Canada	2.859.818	-2,0	10,2	10,4
Pêru	1.895.035	58,8	6,7	4,3
Chilê	1.683.405	-3,7	6,0	6,3
Côlombia	1.319.948	15,2	4,7	4,1
Goatêmala	1.105.611	3,6	3,9	3,8
Êcuado	896.403	2,1	3,2	3,1
Côtxta Rica	803.979	-7,1	2,9	3,1
Braxin	732.402	36,4	2,6	1,9
Trung Quốc	718.001	9,7	2,5	2,3
Thái Lan	470.473	33,8	1,7	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ	397.318	4,5	1,4	1,4
Việt Nam	*339.139*	*60,2*	*1,2*	*0,8*
Hondura	307.378	-15,7	1,1	1,3

Nguồn: Theo thống kê của ITC

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Nhập khẩu cá ngừ toàn cầu năm 2025 ước tính đạt khoảng 1,75–1,8 triệu tấn, trị giá trên 9 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2024.*
- *Na Uy đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cua tại Hoa Kỳ.*
- *Trong 6 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Thái Lan tăng trưởng mạnh.*
- *Trong 5 tháng đầu năm 2025, thị phần thuỷ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường cá ngừ: Theo ước tính, năm 2025, thị trường nhập khẩu cá ngừ toàn cầu đạt khoảng 1,75–1,8 triệu tấn, trị giá trên 9 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2024, trong bối cảnh giá cá nguyên liệu duy trì ở mức cao và sức tiêu thụ tại các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản vẫn ổn định.

Các quốc gia đứng đầu về nhập khẩu cá ngừ chế biến tiếp tục là Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, Anh và Nhật Bản, chiếm hơn 55% tổng lượng nhập khẩu toàn cầu. Trong khi đó, các thị trường mới nổi tại Trung Đông (như Ai Cập, Lebanon…), Đông Âu (như Lít-va, Ru-ma-ni…) và Bắc Phi (như Li-bi-a…) đang có những dấu hiệu khởi sắc, chủ yếu nhờ nhu cầu thực phẩm tiện lợi và giá cả phải chăng.

Bên cạnh đó, những thay đổi về chính sách thương mại tại Hoa Kỳ, biến động về địa chính trị tại khu vực Trung Đông trong năm 2025 dự kiến cũng sẽ tác động đến xu hướng xuất khẩu sang các thị trường này.

Các thị trường mới nổi sẽ được chú trọng khai thác.

Điểm nổi bật của xu hướng thị trường cá ngừ năm 2025 là sự dịch chuyển rõ nét từ cá ngừ đóng hộp truyền thống sang các sản phẩm giá trị gia tăng như loin cá ngừ đông lạnh, loin cá ngừ hút chân không, sashimi-grade hoặc sản phẩm ăn liền tiện lợi. Các chuỗi siêu thị và nhà bán lẻ lớn tại châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản đang tăng cường tiêu thụ nhóm sản phẩm này nhờ vào thị hiếu tiêu dùng thay đổi và nhận thức về sức khỏe tăng cao. Nhiều nhà nhập khẩu cũng chuyển hướng từ nhập nguyên liệu thô sang đặt hàng theo dạng gia công sâu tại Thái Lan, Việt Nam, Phi-líp-pin và In-đô-nê-xi-a - giúp tiết kiệm thời gian chế biến và đảm bảo kiểm soát chất lượng tốt hơn.

Về nguồn cung, châu Á tiếp tục giữ vai trò then chốt, Thái Lan, Phi-líp-pin, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là các nước xuất khẩu chủ lực với khả năng cung ứng đa dạng – từ cá ngừ đông lạnh nguyên con, loin, đến các sản phẩm đóng hộp và chế biến sâu. Các nhà cung cấp châu Á đang đứng trước áp lực nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm để đáp ứng các quy định nghiêm ngặt về truy xuất nguồn gốc, chứng nhận bền vững (MSC, Dolphin Safe…) và an toàn thực phẩm của EU và Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, sự gia tăng của các nguồn cung từ các nước Nam Mỹ hay Tây Phi - những quốc gia đang nhận được ưu đãi thuế khi xuất khẩu vào EU, như Ê-cu-a-đo, Gha-na và Bờ Biển Ngà…, đã làm gia tăng cạnh tranh.

Tuy nhiên, thị trường năm 2025 cũng đối mặt với nhiều yếu tố rủi ro. Việc Hoa Kỳ thay đổi chính sách thương mại, cụ thể tăng thuế nhập khẩu với một số nhóm sản phẩm cá ngừ đã làm gia tăng chi phí cho nhiều nhà nhập khẩu. Song song với đó, biến đổi khí hậu, sự thay đổi dòng hải lưu, và hiện tượng di cư bất thường của đàn cá ảnh hưởng tới sản lượng khai thác tại nhiều ngư trường truyền thống như Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Ngoài ra, hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) vẫn tiếp tục là điểm nóng toàn cầu. Người tiêu dùng hiện đại – đặc biệt tại châu Âu và Bắc Mỹ – yêu cầu ngày càng cao về tính minh bạch, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Điều này buộc các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu cá ngừ phải đầu tư vào công nghệ mã QR, blockchain hoặc hệ thống truy vết thời gian thực từ tàu đánh bắt – nhà máy – đến siêu thị. Các doanh nghiệp lớn đang ưu tiên hợp tác với các đội tàu được chứng nhận không dùng thiết bị dẫn dụ cá (FAD) hoặc khai thác bằng tay, nhằm tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường bền vững.

Dự báo, năm 2025 sẽ không phải là năm bùng nổ về khối lượng nhập khẩu cá ngừ toàn cầu, nhưng lại là năm bản lề cho các thay đổi cấu trúc thị trường quan trọng về nâng cấp sản phẩm, minh bạch chuỗi cung, cạnh tranh chất lượng thay vì giá rẻ đơn thuần.

- Na Uy: Hội đồng Thủy sản Na Uy vừa công bố báo cáo mới, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng thương hiệu cao cấp cho sản phẩm giáp xác tại thị trường Hoa Kỳ - đặc biệt là cua tuyết và cua hoàng đế.

Năm 2024, xuất khẩu cua tuyết Na Uy sang Hoa Kỳ tăng 12% về sản lượng và tăng 44% về trị giá. Na Uy có lợi thế lớn khi tiếp cận thị trường sớm hơn Ca-na-đa, nhờ đó các chiến dịch tiếp thị từ đầu năm mang lại hiệu quả rõ rệt.

Tuy nhiên, thuế nhập khẩu 10% vẫn là rào cản lớn khi Ca-na-đa - đối thủ chính - được miễn thuế. Do đó, Na Uy cần tăng cường hợp tác với nhà nhập khẩu Hoa Kỳ, đẩy mạnh ghi nhãn xuất xứ và duy trì hình ảnh cao cấp.

Cua hoàng đế chiếm 69% xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2024, nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng tăng trưởng. Việc thiếu nguồn cung từ Nga và Alaska giúp Na Uy có lợi thế cạnh tranh về giá và nguồn hàng.

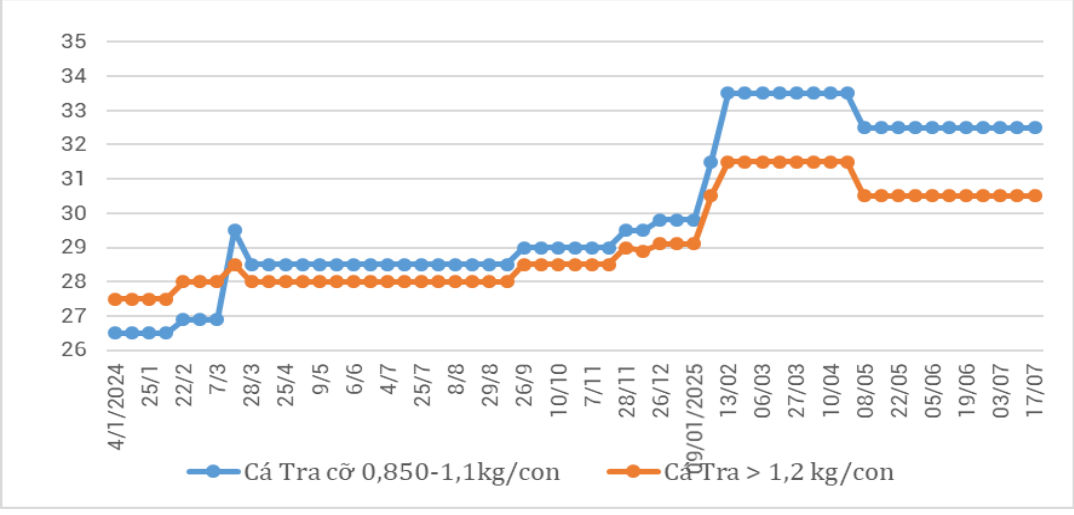
Người tiêu dùng Hoa Kỳ đánh giá cao thủy sản Na Uy nhờ chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận sinh thái. Đây là những yếu tố cốt lõi để tiếp cận phân khúc cao cấp.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÁ TRA NGUYÊN LIỆU ỔN ĐỊNH, GIÁ TÔM NGUYÊN LIỆU TẠI CÀ MAU GIẢM

* Những ngày giữa tháng 07/2025, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long vẫn ổn định so với những ngày giữa tháng 06/2025 và dao động ở mức 29.000 - 32.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 31.000 - 32.000 đồng/kg; Cá tra cỡ > 1,2 kg/con dao động từ 29.000 -- 30.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Những ngày giữa tháng 07/2025 giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày giữa tháng 06/2025, cụ thể: Cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 5.000 đồng/kg, đạt mức 110.000 đồng/kg.

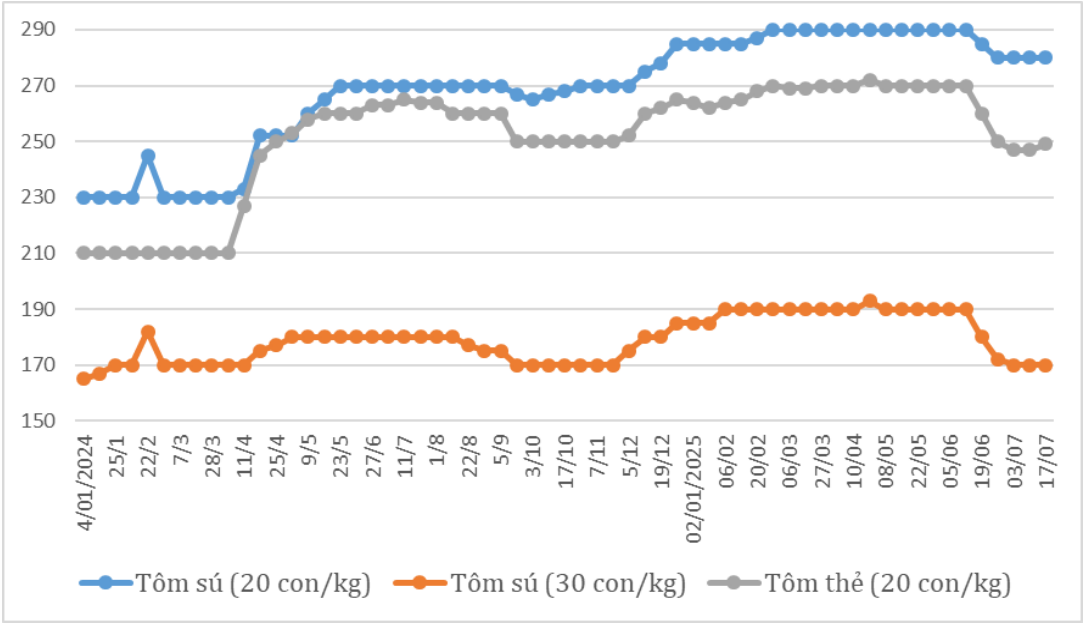
+ Tại Quảng Bình: Những ngày giữa tháng 07/2025 giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ vẫn ổn định so với những ngày giữa tháng 06/2025. Cụ thể: Đối với tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg cũng ổn định so với những ngày giữa tháng 06/2025, ở mức 350.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Những ngày giữa tháng 07/2025, giá nguyên liệu tôm đều giảm so với những ngày giữa tháng 06/2025, đối với tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 249.000 đồng/kg, giảm 11.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu tăng, trong khi giá cá ngừ ổn định tại Đà Nẵng: Trong những ngày giữa tháng 07/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt

mức 220.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 06/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 190.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 06/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 60.000 đồng/kg; cá ngừ Loại 2 đạt 40.000 đồng/kg ổn định so với những ngày giữa tháng 06/2025.

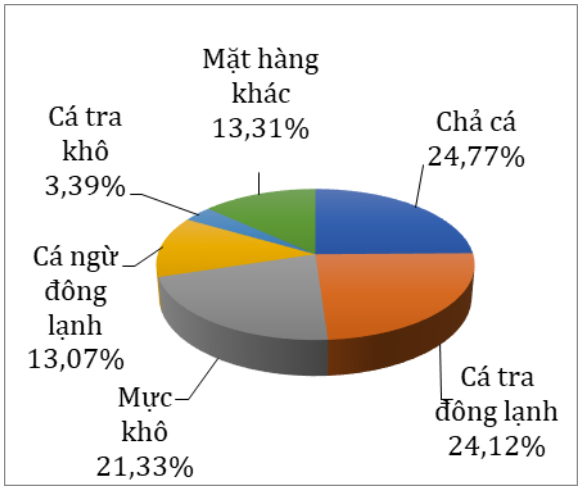
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THÁI LAN TĂNG TRƯỞNG TỐT

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Thái Lan 6 tháng đầu năm 2025 đạt 139,96 triệu USD, tăng 31,3% so với 6 tháng đầu năm 2024.

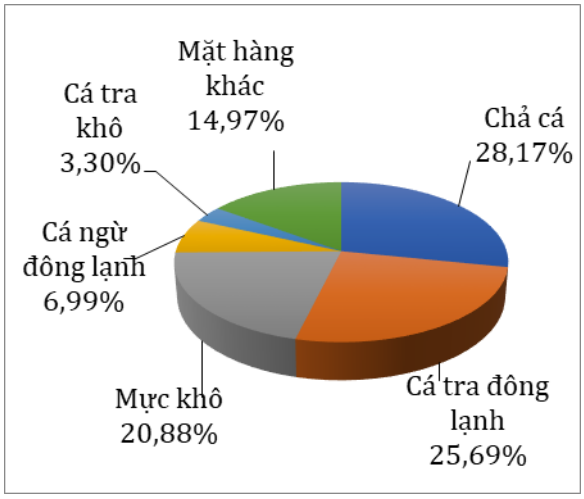
Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Thái Lan 5 tháng đầu năm 2025 đạt 44,1 nghìn tấn, trị giá 115,19 triệu USD, tăng 25,1% về lượng và tăng 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2025



5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản lớn của Việt Nam sang Thái Lan tăng trưởng tốt như: Chả cá tăng 15,4% về lượng và tăng 14,6% về trị giá; Cá tra đông lạnh tăng 20,4% về lượng và tăng 22,4% về trị giá; Mực khô tăng 13,6% về lượng và tăng 33,2% về trị giá; Cá ngừ đông lạnh tăng 105,2% về lượng và tăng 143,7% về trị giá; Mực đông lạnh tăng 113,8% về lượng và tăng 116,8% về trị giá; Sò đông lạnh tăng 542,9% về lượng và tăng 172,9% về trị giá; Cá nục đông lạnh tăng 1.594,9% về lượng và tăng 1.031,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam của Việt Nam sang Thái Lan 5 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng năm 2025		5 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**44.185,5**	**115.194**	**25,1**	**30,3**	**100**	**100**	**100**	**100**
Chả cá	13.579,4	28.535	15,4	14,6	30,73	24,77	33,31	28,17
Cá tra đông lạnh	17.003,8	27.790	20,4	22,4	38,48	24,12	40,00	25,69
Mực khô	2.890,3	24.571	13,6	33,2	6,54	21,33	7,20	20,88
Cá ngừ đông lạnh	3.953,8	15.057	105,2	143,7	8,95	13,07	5,46	6,99
Cá tra khô	180,3	3.904	11,1	33,9	0,41	3,39	0,46	3,30
Cá ba thú đông lạnh	1.242,5	1.732	-23,8	-17,3	2,81	1,50	4,61	2,37
Mực đông lạnh	403,3	1.587	113,8	116,8	0,91	1,38	0,53	0,83
Sò đông lạnh	273,8	1.473	542,9	172,9	0,62	1,28	0,12	0,61
Cá nục đông lạnh	1.183,9	1.102	1.594,9	1.031,2	2,68	0,96	0,20	0,11
Nước mắm	517,3	954	-23,9	3,5	1,17	0,83	1,93	1,04
Tôm sống	41,6	940	115,2	224,3	0,09	0,82	0,05	0,33
Mặt hàng khác	2.915,4	7.548	34,7	-11,8	6,60	6,55	6,13	9,68

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ IITC, 5 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu thủy sản của Thái Lan đạt 861,8 nghìn tấn, trị giá 1,82 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Thái Lan tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Trung Quốc, Na-Uy, Đài Loan, Ấn Độ, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a, Ác-hen-ti-na...

Thái Lan cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 32% về lượng và tăng 42,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 về lượng cho Thái Lan

và đứng thứ 4 về trị giá. Thị phần thủy sản của Việt Nam tại Thái Lan tăng từ 4,48% về lượng và 5,93% về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2024 lên 5,39% về lượng và 6,89% về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2025.

Với nhu cầu tiêu thụ thủy sản đa dạng, từ các sản phẩm tươi sống đến các sản phẩm đã qua chế biến, cũng như nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu, Thái Lan là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong khối ASEAN. Nhìn chung, dư địa để thủy sản Việt Nam thâm nhập vào Thái Lan còn lớn, mở ra cơ hội cho nhiều loại hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Thời gian tới, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tăng cường hợp tác với các đối tác Thái Lan, tham gia các hội chợ triển lãm và các hoạt động xúc tiến thương mại sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường được hiệu quả hơn.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Thái Lan 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng năm 2025		5 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	**861.834,0**	**1.826.907**	**9,7**	**22,7**	**100**	**100**	**100**	**100**
Trung Quốc	96.672,3	253.637	48,1	58,5	11,22	13,88	8,31	10,75
Na-Uy	20.972,4	157.844	27,1	11,9	2,43	8,64	2,10	9,47
Đài Loan	68.946,1	129.741	40,3	57,9	8,00	7,10	6,26	5,52
Việt Nam	*46.425,4*	*125.903*	*32,0*	*42,5*	*5,39*	*6,89*	*4,48*	*5,93*
Ấn Độ	49.503,1	117.766	59,6	67,6	5,74	6,45	3,95	4,72
Nhật Bản	74.727,0	112.523	32,2	28,1	8,67	6,16	7,20	5,90
In-đô-nê-xi-a	33.596,2	92.099	47,2	40,5	3,90	5,04	2,91	4,40
Pa-ki-xtan	30.321,9	70.470	-11,0	35,0	3,52	3,86	4,34	3,50
Ác-hen-ti-na	12.076,6	66.821	44,7	63,3	1,40	3,66	1,06	2,75
Chi-lê	8.888,4	63.166	18,1	44,9	1,03	3,46	0,96	2,93
Hàn Quốc	35.359,5	60.258	-38,9	-31,0	4,10	3,30	7,37	5,86
Na-u-ru	34.955,7	59.401	-0,8	9,7	4,06	3,25	4,49	3,64
Thị trường khác	349.389,3	517278	-4,5	0,3	40,54	28,31	46,58	34,63

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

▶ *Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp Ma-lai-xi-a (FRIM) đang hướng dẫn các nhà sản xuất nội thất đạt được Chứng nhận Nội thất Xanh, nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.*

▶ *5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 605,3 triệu USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024.*

▶ *6 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 4,6 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2024.*

▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường EU từ các thị trường ngoài khối.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn itto.int, Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp Ma-lai-xi-a (FRIM) đang hướng dẫn các nhà sản xuất nội thất đạt được Chứng nhận Nội thất Xanh, nhằm mục đích mang lại lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm nội thất của nước này trên thị trường toàn cầu. Nội thất Xanh là những sản phẩm được sản xuất từ vật liệu bền vững thông qua các quy trình tái chế, có trách nhiệm với môi trường và tác động tối thiểu đến thiên nhiên. Chứng nhận này đảm bảo chất lượng và an toàn cho người tiêu dùng, đồng thời định vị nội thất Ma-lai-xi-a ngang hàng với các sản phẩm thân thiện với môi trường trên thị trường quốc tế.

Theo đại diện của FRIM, bằng cách cung cấp các thiết kế vừa thu hút vừa lành

mạnh cho người tiêu dùng và môi trường, các nhà sản xuất nội thất Ma-lai-xi-a có thể cạnh tranh hiệu quả trên thị trường toàn cầu. Chứng nhận xanh phù hợp với các mục tiêu quốc gia nhằm thúc đẩy nền kinh tế xanh và hỗ trợ các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của Ma-lai-xi-a như gỗ, tre, mây và các loại sợi tự nhiên khác mang lại tiềm năng đáng kể cho ngành nội thất xanh. Giai đoạn đầu tiên của quy trình chứng nhận Nội thất Xanh FRIM bao gồm xác minh nguyên liệu thô và thử nghiệm an toàn, trong khi giai đoạn thứ hai bổ sung các đánh giá hiệu suất về tiêu chuẩn sức khỏe và an toàn.

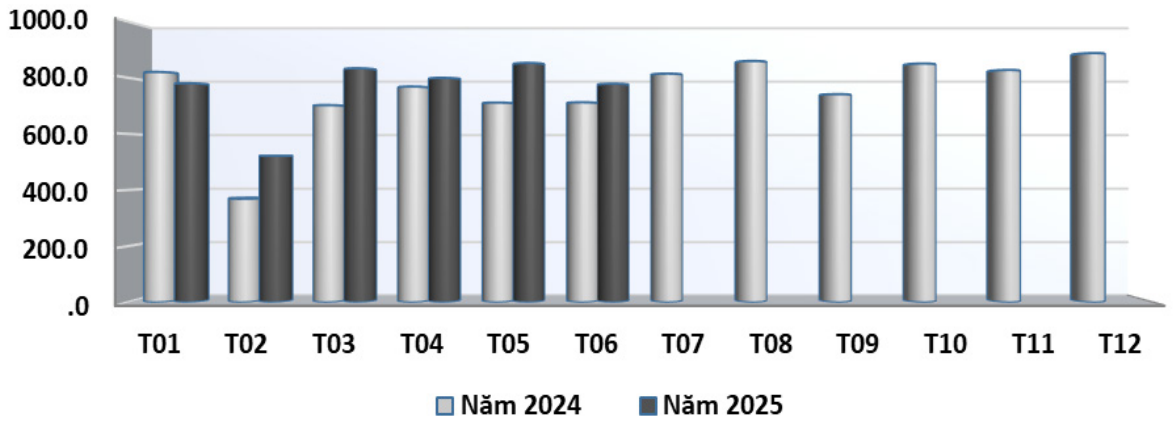
In-đô-nê-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a trong tháng 5/2025 đạt 117,7 triệu USD, giảm 1,5% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 605,3 triệu USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2024.

In-đô-nê-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2025 như: Hoa Kỳ đạt 343,2 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2024; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 36,8 triệu USD, tăng 0,7%; Hà Lan đạt 23,3 triệu USD, giảm 12%; Pháp đạt 20,4 triệu USD, giảm 10,1%; Anh đạt 19,2 triệu USD, tăng 10,7%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 6/2025 đạt 778,3 triệu USD, tăng 9,4% so với tháng 6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 4,6 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 - 2025
(ĐVT: Triệu USD)



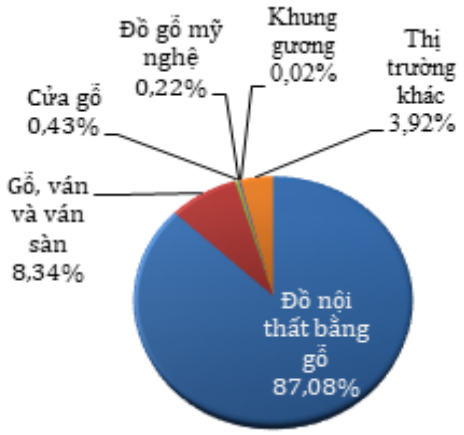
Nguồn: Cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ
(Tỷ trọng % theo trị giá)

5 tháng năm 2025



5 tháng năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu chịu tác động mạnh bởi các thay đổi chính sách thuế của Hoa Kỳ và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Hoa Kỳ vẫn ghi nhận tăng trưởng tích cực trong nửa đầu năm 2025. Kết quả này phản ánh khả năng thích ứng nhanh, linh hoạt của doanh nghiệp Việt Nam trước các rào cản kỹ thuật và thuế quan ngày càng khắt khe từ phía Hoa Kỳ, đồng thời cho thấy tiềm năng tiêu thụ ổn định và dấu hiệu phục hồi nhu cầu nội thất của người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Tuy vậy, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ vẫn đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm áp lực từ thuế đối ứng, yêu cầu ngày càng cao về truy xuất nguồn gốc, cũng như nguy cơ bị điều tra thương mại nếu không tuân thủ nghiêm túc các quy định về xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp ngành gỗ cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ chế biến và kiểm soát chặt chẽ chuỗi cung ứng để duy trì vị thế tại thị trường xuất khẩu trọng điểm này.

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2025, đạt 3,8 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 85,7% tổng trị giá xuất khẩu. Trong đó, dẫn đầu là ghế khung gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2024; tiếp theo đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 793,1 triệu USD, tăng 5,6%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 664 triệu USD, tăng 7,1%...

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trong 5 tháng đầu năm 2025 còn một số mặt hàng khác trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Hoa Kỳ như: Gỗ, ván và ván sàn đạt 377,2 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2024; Cửa gỗ đạt 14,3 triệu USD, giảm 1%; Đồ gỗ mỹ nghệ đạt 11,2 triệu USD, tăng 54,2%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Tổng	**852.007**	**19,9**	**3.784.933**	**12,1**
Đồ nội thất bằng gỗ	724.261	19,6	3.243.565	10,4
Ghế khung gỗ	*267.955*	*30,4*	*1.188.820*	*14,9*
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	*173.132*	*12,6*	*793.102*	*5,6*
Đồ nội thất phòng ngủ	*138.652*	*8,8*	*663.950*	*7,1*
Đồ nội thất nhà bếp	*118.077*	*14,2*	*482.703*	*5,5*
Đồ nội thất văn phòng	*26.445*	*67,7*	*114.989*	*51,0*
Gỗ, ván và ván sàn	90.004	38,0	377.163	34,0
Cửa gỗ	3.076	7,8	14.337	-1,0
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.016	75,7	11.241	54,2
Khung gương	164	169,3	590	5,1

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

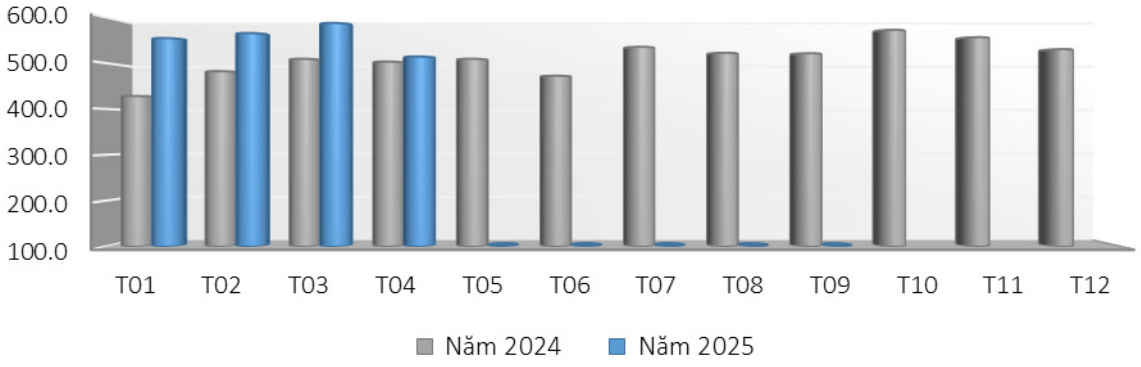
Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 4/2025 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 514,2 triệu Eur (tương đương 596,5 triệu USD), tăng 2,3% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 2,2 tỷ Eur (tương đương 2,6 tỷ USD), tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong những tháng đầu năm 2025, thị trường EU ghi nhận sự gia tăng đáng kể về nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ, cho thấy xu hướng phục hồi rõ nét của tiêu dùng nội thất tại châu Âu sau giai đoạn suy giảm kéo dài do lạm phát và bất ổn kinh tế. Tâm lý tiêu dùng tích cực trở lại, cùng với nhu cầu cải thiện không gian sống, đã thúc đẩy thị trường nội thất khu vực này sôi động hơn, đặc biệt trong phân khúc sản phẩm gỗ tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Đáng chú ý, EU đang đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn cung ngoài Trung Quốc, nhằm giảm thiểu rủi ro chuỗi cung ứng và đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, xã hội mới. Đây là cơ hội lớn cho các quốc gia xuất khẩu khác, trong đó có Việt Nam, mở rộng thị phần vào thị trường EU. Với năng lực sản xuất đa dạng, chất lượng ngày càng cải thiện và khả năng tuân thủ tốt các tiêu

chuẩn quốc tế, sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam đang có nhiều điều kiện thuận lợi để thay thế một phần nguồn cung truyền thống tại EU.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2024 – 2025 *(ĐVT: Triệu Eur)*



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trong cơ cấu thị trường cung cấp ngoài khối, EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 1,09 tỷ Eur (tương đương 1,3 tỷ USD), tăng 28,8% so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 230 triệu Eur (tương đương 266,8 triệu USD), tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2024; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 182,3 triệu Eur (tương đương 211,4 triệu USD), tăng 1,1%; U-crai-na đạt 127,2 triệu Eur (tương đương 147,5 triệu USD), tăng 14,8%...

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Nghìn Eur	Nghìn USD		4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	**514.221**	**596.496**	**2,3**	**2.219.943**	**2.575.134**	**15,5**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	230.967	267.922	18,7	1.090.181	1.264.610	28,8	49,1	44,0
Việt Nam	53.347	61.882	11,6	229.991	266.790	21,7	10,4	9,8
Thổ Nhĩ Kỳ	44.811	51.981	-5,4	182.260	211.422	1,1	8,2	9,4
U-crai-na	30.333	35.186	-9,9	127.164	147.510	14,8	5,7	5,8
In-đô-nê-xi-a	35.415	41.081	-3,1	114.088	132.342	12,4	5,1	5,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	21.447	24.878	-5,0	84.135	97.597	-3,9	3,8	4,6
Xéc-bi-a	18.791	21.797	-15,1	77.566	89.977	2,7	3,5	3,9
Ấn Độ	19.703	22.856	-22,8	77.294	89.662	6,1	3,5	3,8
Anh	16.779	19.463	1,7	63.906	74.131	-3,4	2,9	3,4

Thị trường	Tháng 4/2025		So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Nghìn Eur	Nghìn USD		4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Ma-lai-xi-a	7.299	8.466	-26,8	28.510	33.071	5,6	1,3	1,4
Thị trường khác	35.330	40.983	-23,1	144.848	168.024	-12,4	6,5	8,6

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,16 USD

Về mặt hàng: 4 tháng đầu năm 2025, EU tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối, trừ đồ nội thất văn phòng. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 971,6 triệu Eur (tương đương 1,1 tỷ USD), tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2024; tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 771,6 triệu Eur (tương đương 895,1 triệu USD), tăng 21%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 371,6 triệu Eur (tương đương 431,1 triệu USD), tăng 10%... Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, vì vậy vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần tại EU.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	4 tháng đầu năm 2025		So với tháng cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	**2.219.943**	**2.575.134**	**15,5**	**10,4**	**9,8**
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	971.577	1.127.029	15,3	9,2	9,5
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	771.631	895.092	21,0	15,7	13,5
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	371.649	431.113	10,0	4,8	6,3
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	52.721	61.156	-7,3	1,6	1,5
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	52.366	60.745	10,1	1,2	0,9

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,16 USD

Nhật Bản sửa đổi giới hạn tối đa dư lượng một số loại thuốc trừ sâu và thuốc điều hoà sinh trưởng trong một số sản phẩm thực phẩm

Ngày 03/7/2025, Nhật Bản đã thông báo lên WTO về việc sửa đổi giới hạn tối đa dư lượng với: thuốc trừ sâu Fenpropidin và Chinomethionat, thuốc điều hoà sinh trưởng axit 1-Naphthaleneacetic trong một số sản phẩm thực phẩm. Cụ thể:

- **Chinomethionat**

Sản phẩm		MRL (sửa đổi) ppm	MRL (trước đó) ppm
Cà chua		2	2
Ớt chuông (Pimiento)		3	3
Cà tím		0.6	0.6
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)	●	0.4	0.5
Bí ngô (bao gồm cả bí đao)	○	0.3	0.05
Dưa hấu			0.05
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)		0.08	
Dưa lưới			0.05
Dưa lưới (cả quả sau khi bỏ cuống)		0.7	
Dưa lưới Makuwauri		0.05	0.05
Các loại rau họ bầu bí khác[1]		0.5	0.5
Đậu bắp		0.7	0.7
Các loại rau khác[2]		0.5	0.5
Cam Unshu, phần thịt			0.1
Cam Unshu (cả quả)		1	
Cam Natsudaidai, nguyên quả		0.7	0.7
Chanh	●	0.2	0.7
Cam (bao gồm cả cam rốn)		0.7	0.7
Bưởi		0.7	0.7
Vôi xanh	●	0.2	0.7
Các loại trái cây họ cam quýt khác[3]		0.7	0.7
Táo		0.5	0.5
Dâu tây		0.5	0.5

Sản phẩm		MRL (sửa đổi) ppm	MRL (trước đó) ppm
Hồng Nhật Bản	●		0.05
Các loại gia vị khác[4]	○	6	5
Các loại thảo mộc khác[5]		0.2	0.2
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	○	0.05	

●, *MRL giảm, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2026*

○, *MRL tăng, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2025*

LƯU Ý: Định nghĩa dư lượng chỉ áp dụng cho Chinomethionat.

+ Giới hạn thống nhất 0,01 ppm được áp dụng cho các mặt hàng không được liệt kê ở trên.

+ Đường chéo có nghĩa là nhóm thực phẩm mà MRL áp dụng chưa được thiết lập.

+ Các MRL được bãi bỏ trong các nhóm thực phẩm "Dưa hấu", "Các loại dưa" và "Cam Unshu, phần thịt". Ngược lại, các MRL mới được thiết lập trong các loại thực phẩm được phân loại lần lượt là "Dưa hấu (nguyên quả sau khi bỏ cuống)", "Các loại dưa (nguyên quả sau khi bỏ cuống)" và "Cam Unshu (nguyên quả)".

1. "Các loại rau họ bầu bí khác" bao gồm tất cả các loại rau họ bầu bí, ngoại trừ dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối), bí đỏ (bao gồm cả bí), dưa muối kiểu Á Đông (rau củ), dưa hấu, các loại dưa lưới và dưa lưới makuwauri.

2. "Các loại rau khác" bao gồm tất cả các loại rau, ngoại trừ khoai tây, củ cải đường, mía, rau họ cải, rau hỗn hợp, rau họ loa kèn, rau họ hoa tán, rau họ cà, rau họ bầu bí, rau bina, măng, đậu bắp, gừng, đậu Hà Lan (còn vỏ, chưa chín), đậu thận (còn vỏ, chưa chín), đậu nành xanh, nấm, gia vị và thảo mộc.

3. "Các loại trái cây họ cam quýt khác" bao gồm tất cả các loại trái cây họ cam quýt, ngoại trừ cam unshu, natsudaidai họ cam quýt,

natsudaidai họ cam quýt (vỏ), natsudaidai họ cam quýt (cả quả), chanh, cam (bao gồm cả cam rốn), bưởi, chanh xanh và gia vị.

4. "Các loại gia vị khác" bao gồm tất cả các loại gia vị, ngoại trừ cải ngựa, thân rễ wasabi (cải ngựa Nhật Bản), tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam (bao gồm cả cam rốn), vỏ yuzu (quả thanh yên Trung Quốc) và hạt mè.

5. "Các loại thảo mộc khác" chỉ tất cả các loại thảo mộc, ngoại trừ cải xoong, nira, thân và lá mùi tây, thân và lá cần tây.

- Flometoquin

Sản phẩm		MRL (sửa đổi) ppm	MRL (trước đó) ppm
Củ cải Nhật Bản, rễ (bao gồm cả củ cải)		0.1	0.1
Củ cải Nhật Bản, lá (bao gồm cả củ cải)		5	5
Cải thảo		2	2
Cải xoăn		0.5	0.5
Komatsuna (rau bina mù tạt Nhật Bản)	○	5	
Kyona	○	5	
Thanh canh	○	5	
Súp lơ	○	5	
Bông cải xanh		6	6
Các loại rau họ cải khác[1]		6	6
Rau diếp xoăn	○	5	
Cải endive	○	3	
Rau diếp (bao gồm cả rau diếp xoăn và rau diếp lá)	○	3	
Các loại rau hỗn hợp khác[2]	○	4	
Hành tây		40	40
Hành tây xứ Wales (bao gồm cả tỏi tây)		0.05	0.05
Tỏi		1	1
Củ cải Nira		0.05	0.05
Măng tây		6	6
Hành nhân giống (bao gồm cả hẹ tây)		0.7	0.7
Cà chua		2	2
Ớt chuông (Pimiento)		2	2
Cà tím		2	2
Các loại rau họ cà khác[3]		1	1
Dưa chuột (bao gồm cả dưa chuột muối)		5	5
Dưa hấu (cả quả sau khi bỏ cuống)		0.3	0.3
Rau bina		0.7	0.7
Đậu thận non (còn vỏ)		2	2
Các loại rau khác[4]	○	1	
Cam Unshu (cả quả)	○	0.02	
Cam quýt natsudaidai, nguyên quả		0.7	0.7
Chanh		1	1
Cam (bao gồm cả cam rốn)	●	0.3	1
Bưởi	●	0.7	1
Vôi xanh		1	1
Các loại trái cây họ cam quýt khác[5]	●	0.3	1

Sản phẩm	MRL (sửa đổi) ppm	MRL (trước đó) ppm
Đào (toàn bộ sản phẩm sau khi loại bỏ cuống và hạt, nhưng phần còn lại được tính và thể hiện trên toàn bộ sản phẩm không có cuống)	1	1
Dâu	○ 0.6	
Nho	2	2
Xoài	1	
Trà	0.5	0.5
Gia vị khác[6]	40	5
Thảo mộc khác[7]	3	3
Mật ong (bao gồm sữa ong chúa)	25	25

●, *MRL giảm, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2026*
○, *MRL tăng, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2025*

LƯU Ý: Định nghĩa dư lượng chỉ áp dụng cho Flometoquin.

* Giới hạn thống nhất 0,01 ppm được áp dụng cho các mặt hàng không được liệt kê ở trên.

1. "Các loại rau họ cải khác" bao gồm tất cả các loại rau họ cải, ngoại trừ rễ và lá củ cải Nhật Bản (bao gồm cả củ cải), rễ và lá củ cải, cải ngựa, cải xoong, cải thảo, bắp cải Trung Quốc, cải bắp, cải Brussels, cải xoăn, komatsuna (rau bina mù tạt Nhật Bản), kyona, qing-geng-cai, súp lơ, bông cải xanh và các loại rau thơm.

2. "Các loại rau hỗn hợp khác" bao gồm tất cả các loại rau hỗn hợp, ngoại trừ ngưu bàng, diếp xoăn, atisô, rau diếp xoăn, rau diếp xoăn, shungiku, rau diếp (bao gồm cả rau diếp xoăn và rau diếp lá) và các loại rau thơm.

3. "Các loại rau họ cà khác" bao gồm tất cả các loại rau họ cà, ngoại trừ cà chua, ớt chuông (pimiento) và cà tím.

4. "Các loại rau khác" bao gồm tất cả các loại rau, ngoại trừ khoai tây, củ cải đường, mía, rau họ cải, rau hỗn hợp, rau họ loa kèn, rau họ hoa tán, rau họ cà, rau họ bầu bí, rau bina, măng, đậu bắp, gừng, đậu Hà Lan (còn vỏ, chưa chín), đậu thận (còn vỏ, chưa chín), đậu nành xanh, nấm, gia vị và thảo mộc.

5. "Các loại trái cây họ cam quýt khác" bao gồm tất cả các loại trái cây họ cam quýt, ngoại trừ cam unshu, natsudaidai họ cam quýt, natsudaidai họ cam quýt (vỏ), natsudaidai họ cam quýt (cả quả), chanh, cam (bao gồm cả cam rốn), bưởi, chanh xanh và gia vị.

6. "Các loại gia vị khác" bao gồm tất cả các loại gia vị, ngoại trừ cải ngựa, thân rễ wasabi (cải ngựa Nhật Bản), tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam (bao gồm cả cam rốn), vỏ yuzu (quả thanh yên Trung Quốc) và hạt mè.

7. "Các loại thảo mộc khác" chỉ tất cả các loại thảo mộc, ngoại trừ cải xoong, nira, thân và lá mùi tây, thân và lá cần tây.

- Thuốc điều hoà sinh trưởng axit 1-Naphthaleneacetic

Sản phẩm		MRL (sửa đổi) ppm	MRL (trước đó) ppm
Bí ngô (bao gồm cả bí ngòi)		0.03	0.03
Dưa lưới (cả quả sau khi bỏ cuống)		0.02	0.02
Cam Unshu (cả quả)		4	4
Cam natsudaidai, nguyên quả		4	4
Chanh		5	5
Cam (bao gồm cả cam rốn)		5	5
Bưởi	●	4	5
Vôi xanh		5	5
Các loại trái cây họ cam quýt khác[1]		5	5
Táo		0.5	0.5
Lê Nhật		0.3	0.3
Lê		0.3	0.3
Mộc qua	●		0.3
Anh đào	●		0.1
Bơ	○	0.05	
Xoài		0.02	0.02
Các loại trái cây khác[2]	○	0.7	0.1
Trà	○	60	
Các loại gia vị khác[3]		30	30
Mật ong (bao gồm cả sữa ong chúa)	○	0.05	

●, MRL giảm, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2026
○, MRL tăng, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2025

LƯU Ý: Định nghĩa dư lượng là axit 1-Naphthaleneacetic (bao gồm cả các liên hợp của nó).

* Giới hạn thống nhất 0,01 ppm được áp dụng cho các mặt hàng không được liệt kê ở trên.

1. "Các loại trái cây họ cam quýt khác" bao gồm tất cả các loại trái cây họ cam quýt, ngoại trừ cam unshu, cam natsudaidai, cam natsudaidai (vỏ), cam natsudaidai (cả quả), chanh, cam (bao gồm cả cam rốn), bưởi, chanh xanh và gia vị.

2. "Các loại trái cây khác" bao gồm tất cả các loại trái cây, ngoại trừ cam quýt, táo,

lê Nhật, lê, mộc qua, loquat, đào, xuân đào, mơ, mận Nhật (bao gồm cả mận khô), mận mume, anh đào, các loại quả mọng, nho, hồng Nhật, chuối, kiwi, đu đủ, bơ, dứa, ổi, xoài, chanh dây, chà là và gia vị.

3. "Các loại gia vị khác" bao gồm tất cả các loại gia vị, ngoại trừ cải ngựa, thân rễ wasabi (cải ngựa Nhật Bản), tỏi, ớt, ớt bột, gừng, vỏ chanh, vỏ cam (bao gồm cả cam rốn), vỏ yuzu (quả thanh yên Trung Quốc) và hạt mè.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.